

Số: 01/CBGVLXD-SXD

Lạng Sơn, ngày 31 tháng 01 năm 2019

**CÔNG BỐ**  
**Giá các loại vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn**  
**tại thời điểm tháng 01 năm 2019.**

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Công văn 887/UBND-KTN ngày 26/8/2017 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc áp dụng giá vật liệu trong đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

Trên cơ sở khảo sát giá thị trường; báo cáo giá vật liệu xây dựng của UBND các huyện, thành phố; đăng ký giá của nhà sản xuất; bảng báo giá sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng của các tổ chức sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Sở Xây dựng Lạng Sơn Công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (**chưa bao gồm thuế VAT**) tháng 01 năm 2019 như sau:

1. Bảng giá vật liệu kèm theo công bố này là các loại vật liệu phổ biến, đạt tiêu chuẩn, làm cơ sở vận dụng, tham khảo (không phải giá bắt buộc áp dụng) trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

2. Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn căn cứ vào yêu cầu thiết kế, vị trí nơi xây dựng công trình, mức giá công bố, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá được áp dụng cho các công trình khác có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự ở cùng thời điểm để lựa chọn nguồn mua vật liệu phù hợp với mặt bằng giá thị trường nơi xây dựng công trình và đảm bảo tính cạnh tranh để tính toán giá vật liệu đến chân công trình theo phương pháp lập đơn giá xây dựng công trình.

3. Chủ đầu tư thực hiện và hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu trong công bố này đối với việc lập, thẩm định, thẩm tra, phê duyệt dự toán, điều chỉnh dự toán công trình và các nội dung khác theo quy định.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết theo quy định./.

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh (b/cáo);
- Các Sở: KHĐT, TC, CT, GTVT, NN&PTNT;
- UBND các huyện, thành phố;
- Lãnh đạo Sở;
- Các phòng thuộc Sở;
- Công thông tin điện tử Sở Xây dựng;
- Lưu: VT.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Law*  
**Nguyễn Sỹ Tân**


**BẢNG CÔNG BỐ GIÁ ĐÁ BÁN TẠI CÁC MỎ**  
 (Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số 01/CBGVLXD-SXD ngày 31 tháng 01 năm 2019 của Sở Xây dựng)

| TT | DANH MỤC<br>NHÓM CÁC LOẠI<br>VẬT LIỆU CHỦ<br>YẾU<br>(Q.cách - TCKT -<br>Ký,mã hiệu) | Đơn vị<br>tính | Hữu Lũng                                                  |                                                |                                           | Chi Lăng                              |                                                                           |                                    | Bình Gia                                 |                                          | Bắc Sơn                             |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|-------------------------------------|
|    |                                                                                     |                | Mỏ đá Lân<br>Nậm 2,<br>thôn Lân<br>Luông, xã<br>Đồng Tiến | Mỏ đá,<br>Hồng<br>Phong I, xã<br>Hồng<br>Phong | Mỏ đá<br>Giang Sơn<br>1, xã Hồng<br>Phong | Mỏ đá<br>Đồng Mỏ,<br>xã Quang<br>Lang | Đá gốc<br>BaZan tại mỏ<br>đá Khau<br>Đêm, xã<br>Quan Sơn<br>(đơn vị: tấn) | Mỏ đá<br>Mai Sao,<br>xã Mai<br>Sao | Mỏ đá Nà<br>Deng, xã<br>Hoàng Văn<br>Thụ | Mỏ đá<br>Hồng<br>Phong IV,<br>xã Tô Hiệu | Mỏ đá<br>Lùng Khử,<br>xã Hưng<br>Vũ |
|    | Đá hộc                                                                              | m3             | 90.909                                                    | 150.000                                        | 150.000                                   | 126.000                               |                                                                           | 150.000                            | 138.000                                  | 148.000                                  | 118.182                             |
|    | Đá < 5 mm                                                                           | m3             |                                                           | 164.000                                        |                                           | 153.000                               | 231.000                                                                   | 160.000                            | 155.000                                  | 158.000                                  |                                     |
|    | Đá (5 x 10)mm                                                                       | m3             | 90.909                                                    | 164.000                                        | 140.000                                   | 153.000                               | 231.000                                                                   |                                    | 155.000                                  | 158.000                                  |                                     |
|    | Đá (10 x 20)mm                                                                      | m3             | 90.909                                                    | 164.000                                        | 150.000                                   | 153.000                               | 231.000                                                                   | 160.000                            | 155.000                                  | 158.000                                  | 154.546                             |
|    | Đá (20 x 40)mm                                                                      | m3             | 90.909                                                    | 164.000                                        | 140.000                                   | 153.000                               | 231.000                                                                   | 160.000                            | 155.000                                  | 158.000                                  | 154.546                             |
|    | Đá (40 x 60)mm                                                                      | m3             | 90.909                                                    | 164.000                                        | 140.000                                   | 153.000                               |                                                                           | 160.000                            | 155.000                                  | 158.000                                  | 154.546                             |
|    | Đá mặt                                                                              | m3             |                                                           |                                                | 140.000                                   |                                       |                                                                           |                                    |                                          |                                          |                                     |
|    | Đá dăm cấp phối loại                                                                | m3             | 86.364                                                    | 163.000                                        | 140.000                                   | 152.000                               |                                                                           | 157.000                            | 153.000                                  | 154.000                                  | 154.546                             |
|    | Đá dăm cấp phối loại<br>II.(Subbase)                                                | m3             | 50.000                                                    | 141.000                                        | 110.000                                   | 94.000                                |                                                                           | 130.000                            | 125.000                                  | 134.000                                  | 118.182                             |

**Ghi chú:** Đơn giá đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyên của bên mua tại các mỏ

# BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VLXD TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN VÀ THÀNH PHỐ TỪ NGÀY 01/12/2018-31/12/2018

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số 01/CBGVLXD-SXD ngày 31 tháng 01 năm 2019 của Sở Xây dựng)



Đơn vị tính: Đồng

| TT | DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU<br>(Q.cách - TCKT - Ký, mã biểu) | Đơn vị tính | GIÁ BÁN TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN VÀ THÀNH PHỐ |          |           |           |           |            |           |           |          |           |           |
|----|--------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------|----------|-----------|-----------|-----------|------------|-----------|-----------|----------|-----------|-----------|
|    |                                                                          |             | Hữu Lũng                                     | Chi Lăng | Thành phố | Cao Lộc   | Văn Lãng  | Tràng Định | Lộc Bình  | Đình Lập  | Văn Quan | Bình Gia  | Bắc Sơn   |
| 1  | <b>Xi măng đóng bao các loại</b>                                         |             |                                              |          |           |           |           |            |           |           |          |           |           |
|    | Xi măng Lạng Sơn                                                         |             |                                              |          |           |           |           |            |           |           |          |           |           |
|    | - PCB 30                                                                 | kg          | 1.000                                        |          | 873       | 873       | 1.009     | 1.009      | 1.020     | 1.030     | 1.040    |           |           |
|    | - PCB 40                                                                 | "           | 1.055                                        |          | 964       | 945       | 1.060     | 1.127      | 1.120     |           | 1.100    |           |           |
|    | Xi măng Đồng Bành                                                        |             |                                              |          |           |           |           |            |           |           |          |           |           |
|    | - PCB 30                                                                 | kg          | 1.000                                        | 1.059    | 1.014     | 1.009     | 1.090     | 1.127      | 1.120     | 1.300     | 1.130    | 1.120     | 1.150     |
|    | - PCB 40                                                                 | "           | 1.072                                        | 1.106    | 1.104     | 1.109     | 1.163     | 1.218      | 1.200     | 1.350     | 1.180    | 1.160     | 1.200     |
|    | Xi măng PCB 30 Hoàng Thạch                                               | "           | 1.318                                        | 1.364    | 1.350     | 1.327     |           |            | 1.500     | 1.600     | 1.309    |           |           |
|    | Xi măng PCB 30 La Hiên - TN                                              |             |                                              |          |           |           | 1.090     |            |           |           | 1.140    | 1.185     | 1.120     |
|    | Xi măng PCB 40 La Hiên - TN                                              | "           |                                              |          |           |           | 1.163     |            |           |           | 1.180    | 1.220     | 1.156     |
|    | Xi măng trắng Hải Phòng                                                  | "           | 6.363                                        | 6.061    | 2.727     | 4.545     | 4.500     | 5.000      | 4.545     | 4.500     | 5.000    | 7.273     | 5.500     |
| 2  | <b>Cát xây dựng</b>                                                      |             |                                              |          |           |           |           |            |           |           |          |           |           |
| *  | <b>Cát tự nhiên</b>                                                      |             |                                              |          |           |           |           |            |           |           |          |           |           |
|    | Cát mịn M1 = 0,7-1,4                                                     | m3          | 165.000                                      | 206.667  | 200.000   | 200.000   | 285.000   |            | 230.000   | 280.000   | 243.000  | 280.000   | 325.000   |
|    | Cát mịn M1 = 1,5-2                                                       | "           | 200.000                                      | 250.000  | 250.000   | 250.000   | 350.000   |            | 270.000   | 315.000   | 276.000  | 340.000   | 365.000   |
|    | Cát vàng M1 > 2                                                          | "           | 400.000                                      | 453.333  | 370.000   | 370.000   | 480.000   |            | 450.000   | 550.000   | 386.000  | 400.000   | 405.000   |
| 3  | <b>Vôi</b>                                                               |             |                                              |          |           |           |           |            |           |           |          |           |           |
|    | Vôi cục                                                                  | kg          | 1.000                                        | 1.045    | 1.460     |           |           |            |           |           |          |           |           |
|    | Vôi bột                                                                  | "           | 1.273                                        | 1.167    | 1.273     | 1.273     | 2.000     | 2.000      | 1.200     | 1.200     | 2.000    | 2.500     |           |
| 4  | <b>Gỗ các loại</b>                                                       |             |                                              |          |           |           |           |            |           |           |          |           |           |
|    | Cây chống (loại dài 4m, D80-D100)                                        | cây         | 18.000                                       |          | 20.667    | 22.000    | 25.000    | 20.000     | 25.000    | 25.000    |          | 30.000    | 25.000    |
|    | Gỗ cốp pha (loại dài 1,8-2,2m)                                           | m3          | 2.800.000                                    |          | 3.100.000 | 2.900.000 | 3.000.000 | 3.000.000  | 2.800.000 | 3.200.000 |          | 2.800.000 | 3.000.000 |
| 5  | <b>Thép xây dựng các loại</b>                                            |             |                                              |          |           |           |           |            |           |           |          |           |           |
|    | <u>Thép hình Công ty Cổ phần Gang thép</u>                               |             |                                              |          |           |           |           |            |           |           |          |           |           |
| *  | <u>Thái nguyên:</u>                                                      |             |                                              |          |           |           |           |            |           |           |          |           |           |
|    | Thép góc                                                                 |             |                                              |          |           |           |           |            |           |           |          |           |           |



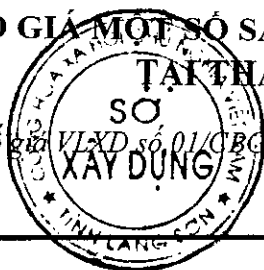
| TT | DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT<br>LIỆU CHỦ YẾU<br>(Q.cách - TCKT - Ký, mã hiệu) | Đơn vị<br>tính | GIÁ BÁN TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN VÀ THÀNH PHỐ |             |              |            |             |               |             |             |             |             |            |
|----|-----------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------------------------|-------------|--------------|------------|-------------|---------------|-------------|-------------|-------------|-------------|------------|
|    |                                                                             |                | Hữu<br>Lũng                                  | Chi<br>Lăng | Thành<br>phố | Cao<br>Lộc | Văn<br>Lãng | Tràng<br>Định | Lộc<br>Bình | Đình<br>Lập | Văn<br>Quan | Bình<br>Gia | Bắc<br>Sơn |
|    | L50-75 CT3 L=6m; 9m; 12m                                                    | kg             |                                              |             | 14.500       | 14.500     |             |               |             |             |             |             |            |
|    | L80-100 CT3 L=6m; 9m; 12m                                                   | "              |                                              |             | 14.500       | 14.500     |             |               |             |             |             |             |            |
|    | L120-130 CT3 L=6m; 9m; 12m                                                  | "              |                                              |             | 14.500       | 14.500     |             |               |             |             |             |             |            |
|    | L80-100 SS540 L=6m; 9m; 12m                                                 | "              |                                              |             | 14.500       | 14.500     |             |               |             |             |             |             |            |
|    | L120-130 CT3 SS540 L=6m; 9m; 12m                                            | "              |                                              |             | 14.500       | 14.500     |             |               |             |             |             |             |            |
|    | L50-130, độ dài 3m ≤ L < 4m                                                 | "              |                                              |             | 14.500       | 14.500     |             |               |             |             |             |             |            |
|    | L50-130, độ dài 2m ≤ L < 3m                                                 | "              |                                              |             | 14.500       | 14.500     |             |               |             |             |             |             |            |
|    | L50-130, độ dài 0,5m ≤ L < 2m                                               | "              |                                              |             | 14.500       | 14.500     |             |               |             |             |             |             |            |
|    | <b><u>Thép tròn Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên</u></b>               |                |                                              |             |              |            |             |               |             |             |             |             |            |
| *  | <b><u>Thép cuộn:</u></b>                                                    |                |                                              |             | 14.500       | 14.500     |             |               |             |             |             |             |            |
|    | Thép tròn CT3, CB240-T D6+D8                                                | kg             | 15.300                                       | 16.500      | 14.500       | 14.500     | 16.000      | 16.166        | 14.750      | 17.500      | 15.500      | 15.000      | 15.600     |
|    | Thép văn SD295A, CB300-V, D8                                                | "              | 15.300                                       | 16.500      | 14.500       | 14.500     | 16.000      | 16.166        | 14.750      | 17.500      | 15.500      | 15.000      | 15.600     |
|    | Thép văn CT5, SD295A, CB300-V, D10                                          | "              | 15.300                                       | 16.500      | 14.500       | 14.500     | 16.000      | 16.166        | 14.750      | 17.500      | 15.500      | 15.000      | 15.600     |
|    | <b><u>Thép tròn trơn:</u></b>                                               |                |                                              | 16.500      | 14.500       | 14.500     | 16.000      | 16.166        | 14.750      | 17.500      | 15.500      | 15.000      | 15.600     |
|    | Thép CT3, CB240-T, D10; L = 8,6m                                            | kg             | 15.300                                       | 16.500      | 14.500       | 14.500     | 16.000      | 16.166        | 14.750      | 17.500      | 15.500      | 15.000      | 15.600     |
|    | Thép CT3, CB240-T, D12; L = 8,6m                                            | "              | 15.300                                       | 16.500      | 14.500       | 14.500     | 16.000      | 16.166        | 14.750      | 17.500      | 15.500      | 15.000      | 15.600     |
|    | Thép CT3, CB240-T, D14-D40; L = 8,6m                                        | "              | 15.300                                       | 16.500      | 14.500       | 14.500     | 16.000      | 16.166        | 14.750      | 17.500      | 15.500      | 15.000      | 15.600     |
|    | <b><u>Thép cây văn:</u></b>                                                 |                |                                              | 16.500      | 14.500       | 14.500     | 16.000      | 16.166        | 14.750      | 17.500      | 15.500      | 15.000      | 15.600     |
|    | Thép văn CT5, SD295A, CB300-V, D10; L = 11,7m                               | kg             | 15.300                                       | 16.500      | 14.500       | 14.500     | 16.000      | 16.166        | 14.750      | 17.500      | 15.500      | 15.000      | 15.600     |
|    | Thép văn CT5, SD295A, CB300-V, D12; L = 11,7m                               | "              | 15.300                                       | 16.500      | 14.500       | 14.500     | 16.000      | 16.166        | 14.750      | 17.500      | 15.500      | 15.000      | 15.600     |
|    | Thép văn CT5, SD295A, CB300-V, D14 -40; L = 11,7m                           | "              | 15.300                                       | 16.500      | 14.500       | 14.500     | 16.000      | 16.166        | 14.750      | 17.500      | 15.500      | 15.000      | 15.600     |
|    | Thép văn SD390, SD490, CB400-V, CB500-V, D10; L = 11,7m                     | "              | 15.300                                       | 16.500      | 14.500       | 14.500     | 16.000      | 16.166        | 14.750      | 17.500      | 15.500      | 15.000      | 15.600     |
|    | Thép văn SD390, SD490, CB400-V, CB500-V, D12; L = 11,7m                     | "              | 15.300                                       | 16.500      | 14.500       | 14.500     | 16.000      | 16.166        | 14.750      | 17.500      | 15.500      | 15.000      | 15.600     |
| *  | <b><u>Que hàn</u></b>                                                       | kg             | 20.000                                       | 20.000      | 25.000       | 18.182     | 26.000      | 24.000        | 20.000      | 20.000      | 22.000      | 20.000      | 20.000     |
| *  | <b><u>Đinh</u></b>                                                          | "              | 20.000                                       | 23.333      | 18.000       | 19.000     | 22.000      | 25.000        | 20.000      | 25.000      | 22.000      | 20.000      | 20.000     |
| *  | <b><u>Thép buộc</u></b>                                                     | "              | 20.000                                       | 23.333      | 20.000       | 20.000     | 24.000      | 25.000        | 20.000      | 25.000      | 21.000      | 20.000      | 20.000     |

| TT | DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU<br>(Q.cách - TCKT - Ký, mã hiệu)                                                                               | Đơn vị tính | GIÁ BÁN TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN VÀ THÀNH PHỐ |          |           |           |           |            |           |           |          |           |           |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------|----------|-----------|-----------|-----------|------------|-----------|-----------|----------|-----------|-----------|
|    |                                                                                                                                                        |             | Hữu Lũng                                     | Chi Lăng | Thành phố | Cao Lộc   | Văn Lãng  | Tràng Định | Lộc Bình  | Đình Lập  | Văn Quan | Bình Gia  | Bắc Sơn   |
| 6  | <b><i>Thép vuông 12x12, 14x14, 16x16</i></b>                                                                                                           | "           |                                              |          |           |           |           |            |           |           |          |           |           |
|    | <b><i>Cửa các loại</i></b>                                                                                                                             |             |                                              |          |           |           |           |            |           |           |          |           |           |
|    | <b><i>* Khung cửa gỗ nhóm II</i></b>                                                                                                                   |             |                                              |          |           |           |           |            |           |           |          |           |           |
|    | Loại (6x12)cm                                                                                                                                          | m           | 400.000                                      |          |           |           | 400.000   |            |           |           |          | 300.000   | 390.000   |
|    | Loại (6x24)cm                                                                                                                                          | m           | 750.000                                      |          |           |           | 750.000   |            |           |           |          | 650.000   | 780.000   |
|    | <b><i>* Khung cửa gỗ nhóm IV,V</i></b>                                                                                                                 |             |                                              |          |           |           |           |            |           |           |          |           |           |
|    | Loại (6x12)cm                                                                                                                                          |             | 350.000                                      |          | 360.000   | 360.000   | 300.000   | 250.000    | 240.000   | 280.000   |          | 200.000   |           |
|    | Loại (6x24)cm                                                                                                                                          | m           | 500.000                                      |          | 460.000   | 460.000   | 450.000   | 500.000    | 480.000   | 550.000   |          | 400.000   |           |
|    | <b><i>* Khung cửa gỗ Lim Nam Phi nhập khẩu</i></b>                                                                                                     |             |                                              |          |           |           |           |            |           |           |          |           |           |
|    | Loại (6x12)cm                                                                                                                                          | m           | 485.000                                      |          | 530.000   | 530.000   | 400.000   | 450.000    | 375.000   | 450.000   |          |           |           |
|    | Loại (6x24)cm                                                                                                                                          | "           | 785.000                                      |          | 830.000   | 830.000   | 700.000   | 850.000    | 700.000   | 800.000   |          |           |           |
|    | <b><i>* Cánh cửa gỗ nhóm II ( dày 4 cm)</i></b>                                                                                                        |             |                                              |          |           |           |           |            |           |           |          |           |           |
|    | Cửa panô gỗ nhóm II                                                                                                                                    | m2          | 1.800.000                                    |          |           |           | 2.000.000 |            | 2.300.000 |           |          | 2.000.000 | 2.200.000 |
|    | Cửa kính gỗ nhóm II (kính màu dày 5 mm )                                                                                                               | "           | 1.700.000                                    |          |           |           | 1.800.000 |            | 2.300.000 |           |          | 1.800.000 | 2.000.000 |
| 7  | Cửa panô chớp gỗ nhóm II                                                                                                                               | "           | 1.800.000                                    |          |           |           |           |            | 2.300.000 |           |          | 2.200.000 | 2.200.000 |
|    | <b><i>* Cánh cửa gỗ nhóm IV,V ( dày 4 cm)</i></b>                                                                                                      |             |                                              |          |           |           |           |            |           |           |          |           |           |
|    | Cửa panô gỗ nhóm IV,V                                                                                                                                  | m2          | 1.000.000                                    |          | 1.380.000 | 1.380.000 | 1.200.000 | 1.380.000  | 1.260.000 | 1.350.000 |          | 1.400.000 | 1.200.000 |
|    | )                                                                                                                                                      | "           | 900.000                                      |          | 1.180.000 | 1.180.000 | 1.075.000 | 1.250.000  | 1.135.000 | 1.250.000 |          | 1.300.000 | 1.200.000 |
|    | Cửa panô chớp gỗ nhóm IV,V                                                                                                                             |             | 1.000.000                                    |          | 1.380.000 | 1.380.000 | 1.200.000 |            | 1.200.000 | 1.350.000 |          | 1.400.000 | 1.200.000 |
|    | <b><i>* Cánh cửa gỗ Lim Nam Phi nhập khẩu ( dày 4 cm)</i></b>                                                                                          |             |                                              |          |           |           |           |            |           |           |          |           |           |
|    | Cửa panô gỗ lim                                                                                                                                        | m2          | 2.000.000                                    |          | 2.180.000 | 2.180.000 | 2.100.000 | 2.100.000  | 2.000.000 | 2.400.000 |          |           |           |
|    | Cửa kính gỗ lim (kính màu dày 5 mm )                                                                                                                   | "           | 1.800.000                                    |          | 1.980.000 | 1.980.000 | 2.000.000 | 2.000.000  | 1.900.000 | 2.000.000 |          |           |           |
|    | Cửa panô chớp gỗ lim                                                                                                                                   |             | 2.000.000                                    |          | 2.800.000 | 2.800.000 |           | 2.100.000  | 1.900.000 | 2.200.000 |          |           |           |
|    | <b><i>* Nẹp khuôn, tay vịn lan can gỗ Lim nhập khẩu</i></b>                                                                                            |             |                                              |          |           |           |           |            |           |           |          |           |           |
|    | Nẹp khuôn (3x1,5)cm gỗ lim                                                                                                                             | m           |                                              |          |           |           |           |            | 80.000    |           |          |           |           |
|    | Tay vịn lan can cầu thang (8x12)cm                                                                                                                     | "           |                                              |          | 1.300.000 | 1.300.000 |           | 1.600.000  | 1.200.000 | 1.450.000 |          |           |           |
|    | <b><i>Ghi chú:</i></b> Giá khung, cửa gỗ đã bao gồm chi phí sản xuất, vận chuyển và lắp dựng tại công trình hoàn chỉnh, cả sơn bóng (chưa có khoá cửa) |             |                                              |          |           |           |           |            |           |           |          |           |           |
|    | <b><i>Tấm lợp Fibrôximăng:</i></b>                                                                                                                     |             |                                              |          |           |           |           |            |           |           |          |           |           |
|    | Anh                                                                                                                                                    | m2          | 36.543                                       | 40.741   | 38.519    | 38.519    | 42.963    |            | 38.519    |           | 40.493   | 37.037    |           |
|    | Tấm lợp Fibrôximăng (0,9 x 1,5)cm Thái Nguyên, Hải Dương, Bắc Ninh                                                                                     | "           | 32.668                                       |          |           |           | 35.556    | 40.000     |           | 35.185    | 29.629   | 27.407    | 26.000    |

| TT | DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT<br>LIỆU CHỦ YẾU<br>(Q.cách - TCKT - Ký, mã hiệu) | Đơn vị<br>tính | GIÁ BÁN TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN VÀ THÀNH PHỐ |             |              |            |             |               |             |             |             |             |            |
|----|-----------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------------------------|-------------|--------------|------------|-------------|---------------|-------------|-------------|-------------|-------------|------------|
|    |                                                                             |                | Hữu<br>Lũng                                  | Chi<br>Lãng | Thành<br>phố | Cao<br>Lộc | Văn<br>Lãng | Tràng<br>Định | Lộc<br>Bình | Định<br>Lập | Văn<br>Quan | Bình<br>Giã | Bắc<br>Sơn |
|    | Tấm lợp Fibrôximăng úp nóc                                                  | m              | 15.666                                       | 18.667      | 17.000       | 17.000     | 20.000      | 13.000        | 15.000      | 23.000      | 18.660      | 13.000      | 11.000     |

# BẢNG CÔNG BỐ GIÁ MỘT SỐ SẢN PHẨM VLXD BÁN TẠI NƠI SẢN XUẤT VÀ TẠI THÀNH PHỐ LẠNG SƠN

(Kèm theo Công bố giá VLXD số 01/CBGVLXD-SXD ngày 31 tháng 01 năm 2019 của Sở Xây dựng)



Đơn vị tính: Đồng

| TT                                           |                                                    | ĐVT | ĐƠN GIÁ   |
|----------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----|-----------|
| <b>1. CỘT ĐIỆN VÀ ỐNG CÔNG BTLT</b>          |                                                    |     |           |
| <b>ĐC: Đường Phai Vệ, thành phố Lạng Sơn</b> |                                                    |     |           |
|                                              | Giá bán tại Kho Công ty cổ phần xi măng Lạng Sơn   |     |           |
| *                                            | <b>Ống công ly tâm</b>                             |     |           |
|                                              | Cống BTLT -D300 miệng bằng, dài 1m, không cốt thép | m   | 117.600   |
|                                              | Cống BTLT -D300 miệng bằng, dài 1m, có cốt thép    | m   | 186.900   |
|                                              | Cống BTLT -D300 miệng bát, dài 1m, không cốt thép  | m   | 161.700   |
|                                              | Cống BTLT -D300 miệng bát, dài 1m, có cốt thép     | m   | 231.000   |
|                                              | Cống BTLT -D400 miệng bằng, dài 1-2m, 1 lớp thép   | m   | 273.000   |
|                                              | Cống BTLT -D400 miệng bát, dài 1-2m, 1 lớp thép    | m   | 306.600   |
|                                              | Cống BTLT -D600 B miệng bằng, dài 1-2m, 1 lớp thép | m   | 415.000   |
|                                              | Cống BTLT -D600 B miệng bát, dài 1-2m, 1 lớp thép  | m   | 446.000   |
|                                              | Cống BTLT -D 800B miệng bằng, dài 1-2m, 2 lớp thép | m   | 709.600   |
|                                              | Cống BTLT -D 800B miệng bát, dài 1-2m, 2 lớp thép  | m   | 808.300   |
|                                              | Cống BTLT -D1000 bằng, dài 1m, 2 lớp thép          | m   | 1.224.100 |
|                                              | Cống BTLT D1250A/120, dài 1m, 2 lớp thép           | m   | 2.045.200 |
|                                              | Cống BTLT D1250B/120, dài 1m, 2 lớp thép           | m   | 2.175.400 |
|                                              | Cống BTLT D1250C/120, dài 1m, 2 lớp thép           | m   | 2.340.200 |
|                                              | Cống BTLT D1500A/120, dài 1m, 2 lớp thép           | m   | 2.484.100 |
|                                              | Cống BTLT D1500B/120, dài 1m, 2 lớp thép           | m   | 2.605.900 |
|                                              | Cống BTLT D1500C/120, dài 1m, 2 lớp thép           | m   | 2.834.800 |
|                                              | Cống BTLT D1500A/140, dài 1m, 2 lớp thép           | m   | 3.257.000 |
|                                              | Cống BTLT D1500B/140, dài 1m, 2 lớp thép           | m   | 3.446.000 |
|                                              | Cống BTLT D1500C/140, dài 1m, 2 lớp thép           | m   | 3.635.000 |
| *                                            | <b>Cột điện chữ H</b>                              |     |           |
|                                              | Cột H 6,5 A, trọng lượng (TL) 421 kg/cột           | cột | 762.800   |
|                                              | Cột H 6,5 B TL 432 kg/cột                          | cột | 1.004.300 |
|                                              | Cột H 6,5C TL 435 kg/cột                           | cột | 1.061.000 |
|                                              | Cột H 7,5A, TL 565kg/cột                           | cột | 1.014.800 |
|                                              | Cột H 7,5B, TL 576 kg/cột                          | cột | 1.304.600 |
|                                              | Cột H 7,5C, TL 580 kg/cột                          | cột | 1.414.000 |
|                                              | Cột H 8,5A, TL 660 kg/cột                          | cột | 1.264.000 |
|                                              | Cột H 8,5B, TL 672 kg/cột                          | cột | 1.444.000 |
|                                              | Cột H 8,5C, TL 685 kg/cột                          |     | 1.714.000 |
| *                                            | <b>Cột điện bê tông ly tâm</b>                     |     |           |
|                                              | Cột LT 7A, TL 456 kg/cột                           | cột | 1.014.000 |
|                                              | Cột LT 7B, TL 465 kg/cột                           | cột | 1.204.000 |
|                                              | Cột LT 8,5B, TL 578 kg/cột                         | cột | 1.414.000 |
|                                              | Cột LT 8,5C, TL 596 kg/cột                         | cột | 1.664.000 |
|                                              | Cột LT 8,5D, TL 625 kg/cột                         | cột | 1.994.000 |
|                                              | Cột LT 10A, TL 921,32 kg/cột                       | cột | 1.964.000 |
|                                              | Cột LT 10B, TL 922,40 kg/cột                       | cột | 2.064.000 |



|                                |     |            |
|--------------------------------|-----|------------|
| Cột LT 10C, TL 930,50 kg/cột   | cột | 2.379.000  |
| Cột LT 12A, TL 1288,00 kg/cột  | cột | 3.144.000  |
| Cột LT 12B, TL 1327,73 kg/cột  | cột | 3.779.000  |
| Cột LT 12C, TL 1373,30 kg/cột  | cột | 4.844.000  |
| Cột LT 12D, TL 1400,00 kg/cột  | cột | 6.314.000  |
| Cột LT 14B, TL 1905,60 kg/cột  | cột | 9.264.000  |
| Cột LT 14C, TL 2006,27 kg/cột  | cột | 10.824.000 |
| Cột LT 14D, TL 2042,87 kg/cột  | cột | 11.164.000 |
| Cột LT 16B, TL 2.182,64 kg/cột | cột | 10.194.000 |
| Cột LT 16C, TL 2292,00 kg/cột  | cột | 11.914.000 |
| Cột LT 16D, TL 2340,00 kg/cột  | cột | 12.664.000 |
| Cột LT 18B, TL 2.650.00 kg/cột | cột | 11.314.000 |
| Cột LT 18C, TL 2715,00 kg/cột  | cột | 13.124.000 |
| Cột LT 18D, TL 2880,00 kg/cột  | cột | 14.314.000 |
| Cột LT 20B, TL 3.185,00 kg/cột | cột | 12.514.000 |
| Cột LT 20C TL 3.297,00 kg/cột  | cột | 15.164.000 |
| Cột LT 20D, TL 3.415,00 kg/cột | cột | 16.164.000 |

## 2. THÉP CÁC LOẠI

### 2.1 Công ty cổ phần thép Việt Nhật

(Đc: km9, quốc lộ 5, phường Quán Toan, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng; Giá bán đến chân công trình)

|                          |    |        |
|--------------------------|----|--------|
| Thép tròn D10 CB300V     | kg | 14.150 |
| Thép tròn D12 CB300V     | kg | 14.100 |
| Thép tròn D14-D32 CB300V | kg | 14.000 |
| Thép tròn D10 CB400V     | kg | 14.250 |
| Thép tròn D12 CB400V     | kg | 14.200 |
| Thép tròn D14-D32 CB400V | kg | 14.100 |
| Thép tròn D10 CB500V     | kg | 14.350 |
| Thép tròn D12 CB500V     | kg | 14.300 |
| Thép tròn D14-D32 CB500V | kg | 14.200 |

### 2.2 Công ty TNHH thép SEAH Việt Nam

(Số 7, đường 3A, KCN Biên Hòa II, tỉnh Đồng Nai; Giá tại địa bàn tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm chi phí bốc xếp)

|                                                                              |    |        |
|------------------------------------------------------------------------------|----|--------|
| Ống thép đen (tròn, vuông, hộp), độ dày 1,0-1,5 mm, đường kính DN10 - DN100  | kg | 18.500 |
| Ống thép đen (tròn, vuông, hộp), độ dày 1,6-1,9 mm, đường kính DN10 - DN100  | kg | 18.500 |
| Ống thép đen (tròn, vuông, hộp), độ dày 2,0-5,4 mm, đường kính DN10 - DN100  | kg | 18.200 |
| Ống thép đen (tròn, vuông, hộp), độ dày 5,5-6,35 mm, đường kính DN10 - DN100 | kg | 18.200 |
| Ống thép đen (tròn, vuông, hộp), độ dày > 6,35 mm, đường kính DN10 - DN100   | kg | 18.400 |
| Ống thép đen, độ dày 3,4- 8,2 mm, đường kính DN125 - DN200                   | kg | 18.600 |
| Ống thép đen, độ dày > 8,2 mm, đường kính DN125 - DN200                      | kg | 19.200 |
| Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày 1,6-1,9 mm, đường kính DN10 - DN100       | kg | 24.300 |
| Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày 2,0-5,4 mm, đường kính DN10 - DN100       | kg | 23.500 |
| Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày >5,4 mm, đường kính DN10 - DN100          | kg | 23.500 |
| Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày 3,4-8,2 mm, đường kính DN125 - DN200      | kg | 23.900 |
| Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày >8,2 mm, đường kính DN125 - DN200         | kg | 24.500 |
| Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp), độ dày 1,0 - 2,3 mm, đường kính DN 10-DN200  | kg | 19.500 |

## 3. BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM, CÁT NGHIÊN, GẠCH XÂY KHÔNG NUNG

### 3.1 Công ty CP tập đoàn đầu tư xây dựng Phú Lộc

(Giá bán tại nơi sản xuất, KCN số II, xã Hợp Thành, huyện Cao Lộc)

#### \* Gạch lục giác, bát giác

|                                                                  |    |         |
|------------------------------------------------------------------|----|---------|
| GL-B01; Quy cách (50x125x50) mm, Gạch lục giác bóng, nâu đỏ      | m2 | 105.000 |
| GL-B02; Quy cách (50x125x50) mm, Gạch lục giác bóng, vàng        | m2 | 110.000 |
| GL-N01; Quy cách (60x125x60) mm, Gạch lục, bát giác nhám, nâu đỏ | m2 | 94.000  |

|     |                                                                                                              |      |            |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------------|
|     | GL-N02; Quy cách (60x125x60) mm, Gạch lục, bát giác nhám, vàng                                               | m2   | 99.000     |
|     | GL-N03; Quy cách (60x125x60) mm, Gạch lục, bát giác nhám, màu xi măng                                        | m2   | 84.000     |
| *   | <b>Gạch xây không nung, ép thủy lực</b>                                                                      |      |            |
|     | Gạch đặc, GKN-001, quy cách (220x105x60) mm, Mác 7,5                                                         | viên | 1.000      |
|     | Gạch đặc, GKN-002, quy cách (400x180x120) mm, Mác 7,5                                                        | viên | 4.800      |
|     | Gạch đặc, GKN-003, quy cách (400x180x140) mm, Mác 7,5                                                        | viên | 5.000      |
| 3.2 | <b>Công ty cổ phần gạch ngói Hợp Thành</b>                                                                   |      |            |
|     | (tại Khối 8, thị trấn Cao Lộc, huyện Cao Lộc; Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bơm bê tông)                |      |            |
| *   | <b>Bê tông thương phẩm</b>                                                                                   |      |            |
|     | Bê tông thương phẩm Mác 200, đá 1x2                                                                          | m3   | 818.182    |
|     | Bê tông thương phẩm Mác 250, đá 1x2                                                                          | m3   | 863.636    |
|     | Bê tông thương phẩm Mác 300, đá 1x2                                                                          | m3   | 954.545    |
|     | Bê tông thương phẩm Mác 350, đá 1x2                                                                          | m3   | 1.000.000  |
| 3.3 | <b>Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn</b>                                                                      |      |            |
| *   | <b>Bê tông thương phẩm sử dụng cát vàng</b>                                                                  |      |            |
|     | Bê tông thương phẩm Mác 150, đá 1x2                                                                          | m3   | 863.636    |
|     | Bê tông thương phẩm Mác 200, đá 1x2                                                                          | m3   | 909.091    |
|     | Bê tông thương phẩm Mác 250, đá 1x2                                                                          | m3   | 954.545    |
|     | Bê tông thương phẩm Mác 300, đá 1x2                                                                          | m3   | 1.000.000  |
|     | Bê tông thương phẩm Mác 350, đá 1x2                                                                          | m3   | 1.045.455  |
|     | Bê tông thương phẩm Mác 400, đá 1x2                                                                          | m3   | 1.090.909  |
| *   | <b>Bê tông thương phẩm sử dụng cát nghiền</b>                                                                |      |            |
|     | Bê tông thương phẩm Mác 150, đá 1x2                                                                          | m3   | 818.182    |
|     | Bê tông thương phẩm Mác 200, đá 1x2                                                                          | m3   | 863.636    |
|     | Bê tông thương phẩm Mác 250, đá 1x2                                                                          | m3   | 909.091    |
|     | Bê tông thương phẩm Mác 300, đá 1x2                                                                          | m3   | 954.545    |
|     | Bê tông thương phẩm Mác 350, đá 1x2                                                                          | m3   | 1.000.000  |
|     | Bê tông thương phẩm Mác 400, đá 1x2                                                                          | m3   | 1.045.455  |
|     | (Bê tông tại thôn Đại Sơn, xã Hợp Thành, thành phố Lạng Sơn; Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bơm bê tông) |      |            |
| *   | <b>Cát nghiền cho bê tông và vữa</b>                                                                         |      |            |
|     | Cát nghiền từ đá vôi (tại Mỏ đá Tà Là xã Tân Mỹ, Văn Lãng, Lạng Sơn)                                         | m3   | 318.182    |
|     | Cát nghiền từ sỏi cuội (tại thôn Ao Đâu, xã Sơn Hà, huyện Hữu Lũng)                                          | m3   | 450.000    |
|     | (Giá tại nơi sản xuất, đã bao gồm chi phí mức lên xe)                                                        |      |            |
| *   | <b>Ống cống tròn bê tông cốt thép thoát nước (tại thôn Đại Sơn, xã Hợp Thành, thành phố Lạng Sơn)</b>        |      |            |
|     | Ống cống BTCT D300/6cm                                                                                       | m    | 240.000    |
|     | Ống cống BTCT D400/6cm                                                                                       | m    | 320.909    |
|     | Ống cống BTCT D600/8cm                                                                                       | m    | 672.727    |
|     | Ống cống BTCT D750/8cm                                                                                       | m    | 1.272.727  |
|     | Ống cống BTCT D1000/12cm                                                                                     | m    | 2.129.091  |
|     | Ống cống BTCT D1250/12cm                                                                                     | m    | 2.727.273  |
|     | Ống cống BTCT D1250/14cm                                                                                     | m    | 3.334.545  |
|     | Ống cống BTCT D1250/18cm                                                                                     | m    | 4.669.091  |
|     | Ống cống BTCT D1500/14cm                                                                                     | m    | 3.645.455  |
|     | Ống cống BTCT D1500/16cm                                                                                     | m    | 4.801.818  |
|     | Ống cống BTCT D1500/22cm                                                                                     | m    | 6.621.818  |
|     | Ống cống BTCT D2000/16cm                                                                                     | m    | 5.496.364  |
|     | Ống cống BTCT D2000/20cm                                                                                     | m    | 7.682.727  |
|     | Ống cống BTCT D2000/24cm                                                                                     | m    | 11.940.909 |
| 3.4 | <b>Công ty TNHH Hồng Phong</b>                                                                               |      |            |
| *   | <b>Gạch bê tông không nung</b>                                                                               |      |            |
|     | Gạch đặc GT1, quy cách (220x105x60)mm, Mác 10                                                                | viên | 1.000      |

|             |                                                                                                                                                 |      |           |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----------|
|             | Gạch 2 lỗ GT5, quy cách (390x180x120)mm, Mác 10                                                                                                 | viên | 4.500     |
|             | Gạch 2 lỗ GT4, quy cách (390x180x140)mm, Mác 10                                                                                                 | viên | 5.200     |
| <b>*</b>    | <b>Cát nghiền từ đá vôi</b>                                                                                                                     |      |           |
|             | Cát 0-3mm                                                                                                                                       | m3   | 249.091   |
|             | Cát 0-5mm                                                                                                                                       | m3   | 249.091   |
|             | Cát 0-10mm                                                                                                                                      | m3   | 204.545   |
| <b>3.5</b>  | <b>Công ty cổ phần Thành Đô</b>                                                                                                                 |      |           |
| <b>*</b>    | <b>Cát nghiền cho bê tông và vữa</b>                                                                                                            |      |           |
|             | Cát nghiền từ cuội, sỏi lòng sông (tại thôn Nà Tấu, xã Song Giáp, huyện Cao Lộc)<br>(giá đã bao gồm chi phí xúc cát lên phương tiện vận chuyển) | m3   | 227.273   |
| <b>3.6</b>  | <b>Công ty TNHH sản xuất và thương mại Tuổi Trẻ Lạng Sơn</b>                                                                                    |      |           |
| <b>*</b>    | <b>Gạch bê tông không nung tại Km18, xã Mai Pha, TP. Lạng Sơn</b>                                                                               |      |           |
|             | Gạch đặc, quy cách (220x105x57) mm, Mac 10                                                                                                      | viên | 1.020     |
|             | Gạch lỗ, quy cách (390x180x120) mm, Mac 8,0                                                                                                     | viên | 5.000     |
| <b>3.7</b>  | <b>Công ty cổ phần ACC-78</b>                                                                                                                   |      |           |
|             | Gạch 2 lỗ, quy cách (210x100x60)mm, Mac 7,5                                                                                                     | viên | 950       |
|             | Gạch đặc, quy cách (210x100x60)mm, Mac 10                                                                                                       | viên | 1.050     |
|             | (Giá bán tại nhà máy, đã bao gồm bốc xếp lên phương tiện của khách hàng)                                                                        | viên |           |
| <b>3.8</b>  | <b>Công ty TNHH MTV Hưng Viên</b>                                                                                                               |      |           |
| <b>*</b>    | <b>Gạch bê tông không nung (tại xã Khu 7, tt Đình Lập, huyện Đình Lập)</b>                                                                      |      |           |
|             | Gạch đặc (220x105x65)mm, Mác 10                                                                                                                 | viên | 1.091     |
| <b>3.9</b>  | <b>Công ty TNHH MTV thương mại sản xuất VLXD Phúc Dương</b><br>(km 14, Quốc lộ 1A, xã Hợp Thành, huyện Cao Lộc)                                 |      |           |
| <b>*</b>    | <b>Ống cống bê tông thoát nước</b>                                                                                                              |      |           |
|             | Ống cống bê tông cốt thép D300                                                                                                                  | m    | 194.744   |
|             | Ống cống bê tông cốt thép D400                                                                                                                  | m    | 264.594   |
|             | Ống cống bê tông cốt thép D600                                                                                                                  | m    | 374.977   |
|             | Ống cống bê tông cốt thép D800                                                                                                                  | m    | 669.829   |
|             | Ống cống bê tông cốt thép D1000                                                                                                                 | m    | 1.049.717 |
|             | Ống cống bê tông cốt thép D1250                                                                                                                 | m    | 1.679.646 |
|             | Ống cống bê tông cốt thép D1500                                                                                                                 | m    | 2.120.003 |
| <b>*</b>    | <b>Xi măng Hoàng Long (giá bán tại thành phố Lạng Sơn)</b>                                                                                      |      |           |
|             | PC 30                                                                                                                                           | kg   | 873       |
|             | PC 40                                                                                                                                           | kg   | 930       |
| <b>3.10</b> | <b>Công ty TNHH đá Thượng Thành</b><br>(Bê tông thương phẩm tại kho xã Mai Sao, huyện Chi Lăng)                                                 |      |           |
|             | Bê tông M150                                                                                                                                    | m3   | 768.000   |
|             | Bê tông M200                                                                                                                                    | m3   | 811.000   |
|             | Bê tông M250                                                                                                                                    | m3   | 858.400   |
|             | Bê tông M300                                                                                                                                    | m3   | 915.000   |
|             | Bê tông M350                                                                                                                                    | m3   | 962.800   |
|             | Bê tông M400                                                                                                                                    | m3   | 1.011.200 |
| <b>3.11</b> | <b>Công ty TNHH MTV Hiếu Hằng</b>                                                                                                               |      |           |
| <b>*</b>    | <b>Gạch bê tông không nung</b>                                                                                                                  |      |           |
|             | Gạch đặc GKNHH01 (220 x 105 x 65)mm, mác 100                                                                                                    | viên | 1.099     |
|             | Gạch đặc GKNHH02 (220 x 100 x 60)mm, mác 100                                                                                                    | viên | 1.051     |
|             | Gạch lỗ GKNHH03 (220 x 105 x 60)mm, mác 75                                                                                                      | viên | 995       |
| <b>4.</b>   | <b>CARBON ASPHALT, ĐÁ CHO BÊ TÔNG NHỰA ASPHALT VÀ BÊ TÔNG LỚP TRÊN</b>                                                                          |      |           |
| <b>4.1</b>  | <b>Công ty cổ phần Carbon Việt Nam (Lô B2, Cụm công nghiệp Nam Châu Sơn, Phủ Lý, Hà Nam)</b>                                                    |      |           |
|             | Carboncor Asphalt - CA 9.5 (Giá bán tại tp Lạng Sơn)                                                                                            |      | 3.550.000 |
|             | Carboncor Asphalt - CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)                                                                                            |      | 2.090.000 |

|                        |                                                                                                                                                                                        |    |           |
|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----------|
| 4.2                    | <b>Công ty TNHH đá Thượng Thành</b><br>(Nơi SX: Mỏ đá Mai Sao, xã Mai Sao, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn)                                                                              |    |           |
| *                      | <b>Đá cho bê tông nhựa Asphalt</b>                                                                                                                                                     |    |           |
|                        | Đá (0 x 5) mm                                                                                                                                                                          | m3 | 155.000   |
|                        | Đá (5 x 13) mm                                                                                                                                                                         | m3 | 155.000   |
|                        | Đá (13 x 19) mm                                                                                                                                                                        | m3 | 155.000   |
|                        | Đá (19 x 25) mm                                                                                                                                                                        | m3 | 155.000   |
|                        | Đá (19 x 37.5) mm                                                                                                                                                                      | m3 | 155.000   |
|                        | (giá đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển bên mua tại mỏ)                                                                                                                 |    |           |
| 4.3                    | <b>Công ty TNHH Thịnh An Bình</b><br>(Nơi SX: Mỏ đá Ba Nàng, xã Cai Kinh, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn)                                                                               |    |           |
| *                      | <b>Đá cho bê tông nhựa Asphalt</b>                                                                                                                                                     |    |           |
|                        | Đá (0 x 5) mm                                                                                                                                                                          | m3 | 155.000   |
|                        | Đá (5 x 13) mm                                                                                                                                                                         | m3 | 155.000   |
|                        | Đá (13 x 19) mm                                                                                                                                                                        | m3 | 155.000   |
|                        | Đá (19 x 25) mm                                                                                                                                                                        | m3 | 155.000   |
|                        | Đá (19 x 37.5) mm                                                                                                                                                                      | m3 | 155.000   |
|                        | (giá đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển bên mua tại mỏ)                                                                                                                 |    |           |
| <b>5. CỬA CÁC LOẠI</b> |                                                                                                                                                                                        |    |           |
| 5.1                    | <b>Công ty CP Tư vấn xây dựng Việt Bắc (số 78 Lê Lợi, phường Vĩnh Trại, thành phố Lạng Sơn)</b><br>(Giá bán tại thành phố Lạng Sơn; Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình) |    |           |
| *                      | <b>CỬA NHỰA uPVC VBWINDOW:</b>                                                                                                                                                         |    |           |
|                        | <b>Cửa sổ 1 cánh:</b>                                                                                                                                                                  |    |           |
|                        | + Mở quay ra ngoài, mở hắt ra ngoài: rộng 800-1000, cao 1200-1600, kính 5mm                                                                                                            | m2 | 1.518.000 |
|                        | Phụ kiện kim khí loại GQ                                                                                                                                                               | bộ | 440.000   |
|                        | + Mở quay và lật trong: rộng 800-1000, cao 1000-1600, kính 5mm                                                                                                                         | m2 | 1.518.000 |
|                        | Phụ kiện kim khí loại GQ                                                                                                                                                               | bộ | 693.000   |
|                        | <b>Cửa sổ 2 cánh:</b>                                                                                                                                                                  |    |           |
|                        | + Mở trượt (khóa bán nguyệt): rộng 1200-1800, cao 1200-1600, kính 5mm                                                                                                                  | m2 | 1.353.000 |
|                        | Phụ kiện kim khí loại GQ                                                                                                                                                               | bộ | 154.000   |
|                        | + Mở trượt (chốt đa điểm): rộng 1200-1800, cao 1200-1600, kính 5mm                                                                                                                     | m2 | 1.353.000 |
|                        | Phụ kiện kim khí loại GQ                                                                                                                                                               | bộ | 253.000   |
|                        | + Mở quay ra ngoài, quay vào trong: rộng 1100-1400, cao 1200-1600, kính 5mm                                                                                                            | m2 | 1.518.000 |
|                        | Phụ kiện kim khí loại GQ                                                                                                                                                               | bộ | 627.000   |
|                        | + Mở quay và lật trong: rộng 1200-1500, cao 1000-1600, kính 5mm                                                                                                                        | m2 | 1.518.000 |
|                        | Phụ kiện kim khí loại GQ                                                                                                                                                               | bộ | 825.000   |
|                        | <b>Cửa đi 1 cánh:</b>                                                                                                                                                                  |    |           |
|                        | + Mở quay (khóa một điểm): rộng 800-1000, cao 1900-2700, kính 5mm                                                                                                                      | m2 | 1.760.000 |
|                        | Phụ kiện kim khí loại GQ                                                                                                                                                               | bộ | 880.000   |
|                        | + Mở quay (khóa đa điểm): rộng 800-1000, cao 1900-2700, kính 5mm                                                                                                                       | m2 | 1.760.000 |
|                        | Phụ kiện kim khí loại GQ                                                                                                                                                               | bộ | 1.045.000 |
|                        | + Mở quay có lưới gà: rộng 800-1000, cao 1900-2700, kính 5mm                                                                                                                           | m2 | 1.760.000 |
|                        | Phụ kiện kim khí loại GQ                                                                                                                                                               | bộ | 1.287.000 |
|                        | <b>Cửa đi 2 cánh:</b>                                                                                                                                                                  |    |           |
|                        | + Mở quay rộng 1200-1600, cao 2000-2700, kính 5mm                                                                                                                                      | m2 | 1.595.000 |
|                        | Phụ kiện kim khí loại GQ                                                                                                                                                               | bộ | 1.540.000 |
|                        | + Mở trượt: rộng 1800-2000, cao 2000-2200, kính 5mm                                                                                                                                    | m2 | 1.595.000 |
|                        | Phụ kiện kim khí loại GQ                                                                                                                                                               | bộ | 1.265.000 |
|                        | + Mở trượt có lưới gà: rộng 1200-1600, cao 2000-2700, kính 5mm                                                                                                                         | m2 | 1.760.000 |

|                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                 |    |           |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----------|
|                                                                                                               | Phụ kiện kim khí loại GQ                                                                                                                                                                        | bộ | 1.694.000 |
|                                                                                                               | Vách kính cố định: rộng 600-1700, cao 1000-2700, kính 5mm                                                                                                                                       | m2 | 1.138.500 |
| *                                                                                                             | <b>CỬA NHÔM CAO CẤP VBWINDOW:</b>                                                                                                                                                               |    |           |
|                                                                                                               | <b>Cửa sổ 1 cánh:</b>                                                                                                                                                                           |    |           |
|                                                                                                               | + Mở quay ra ngoài, hệ thanh sử dụng FA4400, kích thước rộng 800-1000, cao 1200-1600, kính 5mm                                                                                                  | m2 | 1.818.000 |
|                                                                                                               | Phụ kiện đồng bộ                                                                                                                                                                                | bộ | 490.000   |
|                                                                                                               | + Mở hất ra ngoài, hệ thanh sử dụng FA4400, kích thước rộng 500-700, cao 1000-1600, kính 5mm                                                                                                    | m2 | 1.818.000 |
|                                                                                                               | Phụ kiện đồng bộ                                                                                                                                                                                | bộ | 590.000   |
|                                                                                                               | <b>Cửa sổ 2 cánh:</b>                                                                                                                                                                           |    |           |
|                                                                                                               | + Mở trượt, hệ thanh sử dụng FA2600, kích thước rộng 1200-1800, cao 1200-1600, kính 5mm                                                                                                         | m2 | 1.718.000 |
|                                                                                                               | Phụ kiện đồng bộ                                                                                                                                                                                | bộ | 275.000   |
|                                                                                                               | + Mở quay, hệ thanh sử dụng FA4400, kích thước rộng 1100-1400, cao 1200-1600, kính 5mm                                                                                                          | m2 | 1.768.000 |
|                                                                                                               | Phụ kiện đồng bộ                                                                                                                                                                                | bộ | 682.000   |
|                                                                                                               | <b>Cửa đi 1 cánh:</b>                                                                                                                                                                           |    |           |
|                                                                                                               | kính 5mm                                                                                                                                                                                        | m2 | 1.908.000 |
|                                                                                                               | Phụ kiện đồng bộ                                                                                                                                                                                | bộ | 650.000   |
|                                                                                                               | + Mở quay, hệ thanh sử dụng FA450, kích thước rộng 800-1000, cao 1900-2700, kính 5mm                                                                                                            | m2 | 2.158.000 |
|                                                                                                               | Phụ kiện đồng bộ                                                                                                                                                                                | bộ | 800.000   |
|                                                                                                               | <b>Cửa đi 2 cánh:</b>                                                                                                                                                                           |    |           |
|                                                                                                               | kính 5mm                                                                                                                                                                                        | m2 | 1.848.000 |
|                                                                                                               | Phụ kiện đồng bộ                                                                                                                                                                                | bộ | 850.000   |
|                                                                                                               | + Mở quay, hệ thanh sử dụng FA450, kích thước rộng 1200-1600, cao 2000-2700, kính 5mm                                                                                                           | m2 | 2.098.000 |
|                                                                                                               | Phụ kiện đồng bộ                                                                                                                                                                                | bộ | 1.200.000 |
|                                                                                                               | + Mở trượt, hệ thanh sử dụng FA2600, kích thước rộng 1800-2000, cao 2000-2200, kính 5mm                                                                                                         | m2 | 1.798.000 |
|                                                                                                               | Phụ kiện đồng bộ                                                                                                                                                                                | bộ | 275.000   |
|                                                                                                               | <b>Vách kính:</b>                                                                                                                                                                               |    |           |
|                                                                                                               | + Vách kính cố định, hệ thanh sử dụng FA4400, kích thước rộng 600-1700, cao 1000-2700, kính 5mm                                                                                                 | m2 | 1.438.500 |
|                                                                                                               | + Vách dựng mặt tiền, hệ thanh sử dụng FA1100, kích thước rộng 3500-4000, cao 2500-3000, kính 5mm                                                                                               | m2 | 1.738.500 |
| <b>Ghi chú:</b> - Sử dụng kính đơn dày 8mm cộng thêm 120.000 đồng/m2; kính đơn dày 6,38mm cộng thêm 180.000   |                                                                                                                                                                                                 |    |           |
| - Các chỉ tiêu kỹ thuật: Thép làm khung cửa dày 1,2mm; thép làm cách cửa dày 0,7mm; cách cửa dày 50mm giữa có |                                                                                                                                                                                                 |    |           |
| 5.2                                                                                                           | <b>Công ty TNHH sản xuất và DVTM Hùng Vương</b>                                                                                                                                                 |    |           |
|                                                                                                               | (Cụm công nghiệp địa phương số 2, xã Hợp Thành, huyện Cao Lộc)                                                                                                                                  |    |           |
|                                                                                                               | Cửa đi kim loại                                                                                                                                                                                 | m2 | 1.409.091 |
|                                                                                                               | Cửa đi hỗn hợp kim loại bằng kính                                                                                                                                                               | m2 | 1.100.000 |
|                                                                                                               | Cửa chống cháy kim loại                                                                                                                                                                         | m2 | 1.409.091 |
|                                                                                                               | Cửa chống cháy hỗn hợp kim loại kính                                                                                                                                                            | m2 | 1.100.000 |
|                                                                                                               | Cửa sổ hỗn hợp kim loại kính                                                                                                                                                                    | m2 | 1.100.000 |
| 5.3                                                                                                           | <b>Công ty TNHH thiết bị Bảo Minh An</b>                                                                                                                                                        |    |           |
|                                                                                                               | (Lô 6, cụm công nghiệp Tân Hồng - Hoàn Sơn, P, Tân Hồng, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh; Văn phòng đại diện tại Lạng Sơn: số 98, đường Bắc Sơn, thị trấn Hữu Lũng, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn) |    |           |
|                                                                                                               | (Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn)                                                                                                                                        |    |           |
|                                                                                                               | Cửa đi PANO kính:                                                                                                                                                                               | m2 | 1.500.000 |

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |  |  |    |           |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|----|-----------|
| Khuôn cửa bằng thép mạ kẽm dày 1.5mm<br>Đồ cửa bằng thép hộp mạ kẽm 36x80x1.2, có rãnh để lồng kính<br>Huỳnh dập lõi 2 mặt bằng thép mạ kẽm dày 0.9mm<br>Nẹp kính bằng thép mạ kẽm dày 0.8mm<br>Kính trắng dày 5mm<br>Cửa sơn tĩnh điện sẵn ngoài trời<br>KT cửa: Theo yêu cầu<br>Phụ kiện Đồng bộ: Bản lề, chốt, tay cầm, then cài...Chưa bao gồm khoá                   |  |  |    |           |
| <b>Cửa sổ kính:</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |  |  | m2 | 1.480.000 |
| Khuôn cửa bằng thép mạ kẽm dày 1.5mm<br>Đồ cửa bằng thép hộp mạ kẽm 36x60x1.2, có rãnh để lồng kính<br>Nẹp kính bằng thép mạ kẽm dày 0.8mm<br>Kính trắng dày 5mm<br>Cửa sơn tĩnh điện sẵn ngoài trời<br>KT cửa: Theo yêu cầu<br>Phụ kiện Đồng bộ: Bản lề, chốt, tay cầm<br>(Lưu ý: Nếu thay Kính trắng 5mm bằng Kính cường lực 5mm thì đơn giá tăng thêm 120.000 đồng/m2) |  |  |    |           |
| <b>6. CỬA KÍNH KHUNG NHÔM (Kính Nhật, khung nhôm Trung Quốc)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |  |  |    |           |
| <b>Giá bán tại thành phố Lạng Sơn</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |  |  |    |           |
| <b>* Cửa kính khung nhôm TQ loại bản lề lá L.90</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |  |  |    |           |
| Loại 90( kính xanh đen)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |  |  | m2 | 645.000   |
| Loại 90( kính màu trà)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |  |  | m2 | 636.000   |
| Loại 90( kính trắng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |  |  | m2 | 627.000   |
| <b>* Cửa kính khung nhôm TQ loại bản lề lá</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |  |  |    |           |
| Loại 38x50 gắn sập (kính xanh đen)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |  |  | m2 | 590.000   |
| Loại 38x50 gắn sập (kính màu trà)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |  |  | m2 | 580.000   |
| Loại 38x50 gắn sập (kính màu trắng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |  |  | m2 | 570.000   |
| <b>* Vách kính khung nhôm TQ loại 25 x 76 - nẹp sập</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |  |  |    |           |
| Loại kính xanh đen Nhật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |  |  | m2 | 590.000   |
| Loại kính màu trà                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |  |  | m2 | 590.000   |
| Loại kính màu trắng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |  |  | m2 | 590.000   |
| <b>7. SƠN CÁC LOẠI</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |  |  |    |           |
| <b>Giá bán tại thành phố Lạng Sơn</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |  |  |    |           |
| <b>7.1 Sơn hãng KOVA</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |  |  |    |           |
| <b>* Sơn nước trong nhà</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |  |  |    |           |
| Sơn lót kháng kiềm trong nhà loại K109 - Gold (20kg/thùng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |  |  | Kg | 59.500    |
| Sơn không bóng-trong nhà loại K771 - Gold (20kg/thùng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |  |  | Kg | 34.773    |
| Sơn không bóng trong nhà loại K260 - Gold (20kg/thùng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |  |  | Kg | 41.955    |
| Sơn bóng cao cấp trong nhà loại K5500 - Gold (20kg/thùng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |  |  | Kg | 89.182    |
| Sơn bóng cao cấp trong nhà loại K871 - Gold (20kg/thùng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |  |  | Kg | 120.455   |
| Sơn traáng trần trong nhà loại K10 - Gold (20kg/thùng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |  |  |    | 63.591    |
| <b>* Sơn nước ngoài trời</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |  |  |    |           |
| Sơn lót kháng kiềm ngoài nhà loại K209 - Gold (20kg/thùng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |  |  | kg | 100.409   |
| Sơn không bóng ngoài nhà loại K261 - Gold (20kg/thùng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |  |  | kg | 54.545    |
| Sơn không bóng ngoài nhà loại K5501 - Gold (20kg/thùng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |  |  | kg | 85.682    |
| Sơn bóng cao cấp ngoài nhà loại K360 - Gold (20kg/thùng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |  |  | kg | 164.045   |
| Sơn trang trí, chống thấm ngoài nhà loại CT 04T- Gold (20kg/thùng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |  |  | kg | 125.227   |
| <b>sau</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |  |  |    |           |
| Màu có đuôi OW                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |  |  | kg | 4.545     |
| Màu có đuôi P                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |  |  | kg | 5.455     |

|            |                                                                          |    |         |
|------------|--------------------------------------------------------------------------|----|---------|
|            | Màu có đuôi T                                                            | kg | 18.182  |
|            | Màu có đuôi D                                                            | kg | 21.818  |
|            | Màu có đuôi A                                                            | kg | 27.273  |
| <b>*</b>   | <b>Ma tít</b>                                                            |    |         |
|            | Ma tít trong nhà loại MTT - Gold(25kg/thùng)                             | kg | 12.000  |
|            | Bột bả trong nhà loại MB - Gold(25kg/bao)                                | kg | 8.955   |
|            | Matít ngoài trời loại MTN - Gold(25kg/thùng)                             | kg | 18.864  |
|            | Bột bả ngoài trời loại MB - Gold(25kg/bao)                               | kg | 10.500  |
|            | Matít KL-5 hai thành phần chịu mài mòn loại mịn (25kg/thùng)             | kg | 63.591  |
|            | Matít KL-5 hai thành phần chịu mài mòn loại thô (25kg/thùng)             | kg | 59.045  |
|            | Chất phủ đệm sân thể thao, sân Tennis loại TNA (25kg/thùng)              | kg | 40.909  |
|            | Matít chịu ẩm ướt dùng cho sân Tennis, chân tường loại SK-6 (20kg/thùng) | kg | 40.909  |
| <b>*</b>   | <b>Sơn màu pha sẵn trong và ngoài nhà</b>                                |    |         |
|            | Sơn trong nhà loại K-180 (20kg/thùng)                                    | kg | 32.636  |
|            | Sơn ngoài trời loại K-280 (20kg/thùng)                                   | kg | 48.136  |
| <b>7.2</b> | <b>Sơn hãng VIGLACERA</b>                                                |    |         |
|            | Bột bả Viglacera nội thất cao cấp (40kg/bao)                             | kg | 5.091   |
|            | Bột bả Viglacera ngoại thất cao cấp (40kg/bao)                           | kg | 7.841   |
|            | Sơn lót VT 8000 Viglacera-PRIMER.INT (22kg/thùng)                        | kg | 53.099  |
|            | Sơn lót VN 8000 Viglacera-PRIMER.EXT (22kg/thùng)                        | kg | 74.463  |
|            | Sơn trong nhà VT1111 Viglacera-SUPPER WHITE (22kg/thùng)                 | kg | 46.942  |
|            | Sơn trong nhà VA9... VANET-5IN1 (23kg/thùng)                             | kg | 23.202  |
|            | Sơn ngoài VN2... Viglacera-GOLD.EXT (24kg/thùng)                         | kg | 51.136  |
|            | Sơn chống thấm CT16 Viglacera- CT16 (20kg/thùng)                         | kg | 98.455  |
| <b>7.3</b> | <b>Sơn hãng ALKAZA</b>                                                   |    |         |
|            | Sơn mịn trong nhà màu trắng VS116 (23kg/thùng)                           | kg | 43.652  |
|            | Sơn mịn trong nhà màu thường VS116 (23kg/thùng)                          | kg | 47.652  |
|            | Sơn bóng mờ trong nhà màu trắng VS124 (20kg/thùng)                       | kg | 114.250 |
|            | Sơn bóng mờ trong nhà màu thường VS124 (20kg/thùng)                      | kg | 118.850 |
|            | Sơn mịn ngoài trời màu trắng HS312 (22kg/thùng)                          | kg | 65.909  |
|            | Sơn mịn ngoài trời màu thường HS312 (22kg/thùng)                         | kg | 70.818  |
|            | Sơn bóng cao cấp ngoài trời màu trắng BS315 (20kg/thùng)                 | kg | 149.500 |
|            | Sơn bóng cao cấp ngoài trời màu thường BS315 (20kg/thùng)                | kg | 157.150 |
|            | Sơn lót kháng kiềm trong nhà và ngoài trời CK241(22kg/thùng)             | kg | 66.545  |
|            | Chất chống thấm trộn xi măng DS600 (20kg/thùng)                          | kg | 107.100 |
|            | Bột bả Alkaza cao cấp trong nhà (40kg/bao)                               | kg | 8.625   |
|            | Bột bả Alkaza chống thấm cao cấp ngoài nhà (40kg/bao)                    | kg | 10.350  |
| <b>7.4</b> | <b>Sơn hãng GALAXY</b>                                                   |    |         |
| <b>*</b>   | <b>Sơn phủ ngoại thất</b>                                                |    |         |
|            | Sơn Ecoplus (4,5 lít/thùng)                                              | kg | 106.229 |
|            | Sơn Ecoplus (17 lít/thùng)                                               | kg | 90.018  |
|            | Sơn Lax (1 lít/thùng)                                                    | kg | 216.667 |
|            | Sơn Lax (5 lít/thùng)                                                    | kg | 206.667 |
|            | Sơn Lax (17 lít/thùng)                                                   | kg | 189.750 |
| <b>*</b>   | <b>Sơn phủ nội thất</b>                                                  |    |         |
|            | Sơn GJC new (4.5 lít/thùng)                                              | kg | 31.481  |
|            | Sơn GJC new (17 lít/thùng)                                               | kg | 30.258  |
|            | Sơn EcoMax (4.5 lít/thùng)                                               | kg | 54.377  |
|            | Sơn EcoMax (17 lít/thùng)                                                | kg | 42.380  |
|            | Sơn GLITE (4.5 lít/thùng)                                                | kg | 214.141 |
|            | Sơn GLITE (17 lít/thùng)                                                 | kg | 178.209 |

|     |                                                                      |    |         |
|-----|----------------------------------------------------------------------|----|---------|
|     | Sơn LAMMYA (4.5 lit/thùng)                                           | kg | 181.818 |
|     | Sơn LAMMYA (17 lit/thùng)                                            | kg | 155.437 |
| *   | <b>Sơn Lót</b>                                                       |    |         |
|     | Sơn Sealer (4.5 lit/thùng)                                           | kg | 91.751  |
|     | Sơn Sealer (18 lit/thùng)                                            | kg | 68.939  |
|     | Sơn LOT 3in1 (4.5 lit/thùng)                                         | kg | 105.724 |
|     | Sơn LOT 3in1 (18 lit/thùng)                                          | kg | 86.658  |
|     | Sơn LOT+ (4.5 lit/thùng)                                             | kg | 138.889 |
|     | Sơn LOT+ (18 lit/thùng)                                              | kg | 119.954 |
|     | Sơn Primer (4.5 lit/thùng)                                           | kg | 118.687 |
|     | Sơn Primer (18 lit/thùng)                                            | kg | 92.803  |
| *   | <b>Sơn tính năng</b>                                                 |    |         |
|     | Sơn Prôtectơ 2+ (1 lit/thùng)                                        | kg | 276.515 |
|     | Sơn Prôtectơ 2+ (5 lit/thùng)                                        | kg | 252.424 |
|     | Sơn chống thấm, thành phần sơn và xi măng (5kg/thùng)                | kg | 150.182 |
|     | Sơn chống thấm, thành phần sơn và xi măng (20kg/thùng)               | kg | 143.000 |
| *   | <b>Bột bả</b>                                                        |    |         |
|     | Ga la xy vò trắng (40kg/bao)                                         | kg | 9.136   |
|     | Ga la xy chất lượng (40kg/bao)                                       | kg | 10.273  |
|     | Bột Prôtectơ (40kg/bao)                                              | kg | 11.023  |
| 7.5 | <b>Sơn hãng SKEY (Cty TNHH Đại Nguyên Dương VN)</b>                  |    |         |
| *   | <b>Sơn lót chống kiềm</b>                                            |    |         |
|     | Primer for Interior - S310 (Sơn lót chống kiềm nội thất)             | kg | 79.040  |
|     | Smart Primer - S330 (Sơn lót chống kiềm nội thất và ngoại thất)      | kg | 109.095 |
|     | Primer for Exterior - S360 (Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất)   | kg | 130.330 |
| *   | <b>Sơn phủ nội thất</b>                                              |    |         |
|     | Skey - S600 (Sơn mịn, độ phủ cao)                                    | kg | 33.194  |
|     | Goeco - S610 (Sơn mịn, độ phủ cao)                                   | kg | 53.806  |
|     | Tani Clean - S620 (Sơn chống mốc, màng sơn bóng)                     | kg | 192.631 |
| *   | <b>Sơn phủ ngoại thất</b>                                            |    |         |
|     | Goeco - S810 (Sơn mịn, độ phủ cao, bền màu)                          | kg | 94.449  |
|     | Tani Clean - S820 (Sơn chống tia cực tím, chống bám bụi, chống nóng) | kg | 226.057 |
| *   | <b>Đồng cao cấp</b>                                                  |    |         |
|     | Hodu Skey - S630 (Sơn kháng khuẩn, chống nấm mốc, màng sơn bóng)     | kg | 273.697 |
|     | Hodu Skey - S800 (Sơn chịu thời tiết, màng sơn bóng)                 | kg | 306.636 |
|     | Anti Crack - S850 (Sơn chống thấm, chống tia cực tím)                | kg | 327.917 |
|     | Gold Key - S999 (Sơn dùng cho nội ngoại thất)                        | kg | 410.626 |
| 8.  | <b>GẠCH ỐP, LÁT</b>                                                  |    |         |
| 8.1 | <b>Sản phẩm Gạch ốp, lát Đồng Tâm</b>                                |    |         |
|     | (Giá bán tại thành phố Lạng Sơn)                                     |    |         |
| *   | <b>Gạch GRANITE lát nền</b>                                          |    |         |
|     | 300 x 300, loại A                                                    | m2 | 130.000 |
|     | 400 x 400, loại A                                                    | m2 | 136.364 |
|     | 400 x 800, loại A                                                    | m2 | 262.727 |
|     | 500 x 500, loại A                                                    | m2 | 140.909 |
|     | 600 x 600, loại A                                                    | m2 | 187.273 |
|     | 800 x 800, loại A                                                    | m2 | 229.091 |
| *   | <b>Gạch men lát nền</b>                                              |    |         |
|     | 250 x 250 loại A                                                     | m2 | 102.727 |
|     | 300 x 300 loại A                                                     | m2 | 119.091 |
|     | 400 x 400 loại A                                                     | m2 | 126.364 |



|                                                                                                                      |                                                                   |                  |           |         |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|------------------|-----------|---------|
| *                                                                                                                    | <b>Gạch men ốp tường</b>                                          |                  |           |         |
|                                                                                                                      | 105 x 105 loại A                                                  | m2               | 129.091   |         |
|                                                                                                                      | 200 x 200 loại A                                                  | m2               | 101.818   |         |
|                                                                                                                      | 200 x 250 loại A                                                  | m2               | 101.818   |         |
|                                                                                                                      | 250 x 250 loại A                                                  | m2               | 102.727   |         |
|                                                                                                                      | 250 x 400 loại A                                                  | m2               | 102.727   |         |
|                                                                                                                      | 300 x 450 loại A                                                  | m2               | 133.636   |         |
|                                                                                                                      | 300 x 600 loại A                                                  | m2               | 184.545   |         |
| <b>8.2 Sản phẩm Gạch ốp, lát của Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc.</b>                                                  |                                                                   |                  |           |         |
| <i>(Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp)</i>                                    |                                                                   |                  |           |         |
| *                                                                                                                    | <b>Gạch Ceramic</b>                                               |                  |           |         |
|                                                                                                                      | Gạch ốp men bóng màu đậm/nhạt CeraArt (TDP/TLP)                   | 300x600          | m2        | 162.727 |
|                                                                                                                      | Gạch ốp men bóng trang trí-viên điểm CeraArt (TKP/TIP/THP,TMP...) | 300x600          | viên      | 36.364  |
|                                                                                                                      | Gạch ốp men khô màu đậm/nhạt CeraArt (MDP/MLP)                    | 300x600          | m2        | 171.818 |
|                                                                                                                      | Gạch ốp men khô, ốp trang trí CeraArt (MIP, MHP, MMP, MKP...)     | 300x600          | viên      | 36.364  |
| *                                                                                                                    | Gạch lát nền vệ sinh CeraArt (MSP)                                | 300x300          | m2        | 162.727 |
|                                                                                                                      | <b>Gạch Granite</b>                                               |                  |           |         |
|                                                                                                                      | Gạch men khô, mặt phẳng DigiArt (MPF)                             | 300x600; 600x600 | m2        | 213.636 |
|                                                                                                                      | Gạch men khô hiệu ứng 3D DigiArt (MPH)                            | 300x600; 600x600 | m2        | 236.364 |
|                                                                                                                      | Gạch men khô hiệu ứng hạt kim cương DigiArt (MPG)                 | 600x600          | m2        | 254.545 |
|                                                                                                                      | Gạch men khô, mặt phẳng DigiArt (MPF)                             | 800x800          | m2        | 268.182 |
|                                                                                                                      | Gạch men khô hiệu ứng 3D DigiArt (MPH)                            | 800x800          | m2        | 318.182 |
|                                                                                                                      | Gạch men khô hiệu ứng hạt kim cương DigiArt (MPG)                 | 800x800          | m2        | 345.455 |
|                                                                                                                      | Gạch siêu bóng pha lê CrysArt (BCN)                               | 600x600          | m2        | 213.363 |
|                                                                                                                      | Gạch siêu bóng pha lê CrysArt (BCN)                               | 800x800          | m2        | 280.909 |
|                                                                                                                      | Gạch siêu bóng Nano (BDN)                                         | 600x600          | m2        | 308.182 |
|                                                                                                                      | Gạch siêu bóng Nano (BDN)                                         | 800x800          | m2        | 389.091 |
| <b>9. ĐÁ GRANITE</b>                                                                                                 |                                                                   |                  |           |         |
| <i>Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm phụ kiện và chi phí vận chuyển đến chân công trình)</i>                |                                                                   |                  |           |         |
| *                                                                                                                    | <b>Đá Bình Định loại 1, dày 18-20mm</b>                           |                  |           |         |
|                                                                                                                      | Màu đỏ                                                            | m2               | 1.000.000 |         |
|                                                                                                                      | Màu hồng                                                          | m2               | 500.000   |         |
|                                                                                                                      | Màu vàng                                                          | m2               | 572.727   |         |
|                                                                                                                      | Màu tím hoa cà                                                    | m2               | 318.182   |         |
|                                                                                                                      | Đá lát nền                                                        | m2               | 600.000   |         |
| *                                                                                                                    | <b>Đá Thanh Hóa loại 1, dày 18-20mm</b>                           |                  |           |         |
|                                                                                                                      | Màu vàng                                                          | m2               | 227.273   |         |
|                                                                                                                      | Màu vân mây                                                       | m2               | 163.636   |         |
| *                                                                                                                    | <b>Đá xẻ Thanh Hoá</b>                                            |                  |           |         |
|                                                                                                                      | Đá xám lát vỉa hè: 15 x 15 x 0.5 (cm)                             | m2               | 800.000   |         |
|                                                                                                                      | Đá xám lát vỉa hè: 30 x 30 x 0.5 (cm)                             | m2               | 700.000   |         |
|                                                                                                                      | Đá xám lát vỉa hè: 30 x 60 x 0.5 (cm)                             | m2               | 700.000   |         |
|                                                                                                                      | Đá bó vỉa: 15 x 20 (cm)                                           | m2               | 400.000   |         |
|                                                                                                                      | Đá bó vỉa: 20 x 25 (cm)                                           | m2               | 400.000   |         |
|                                                                                                                      | Đá bó vỉa: 25 x 30 (cm)                                           | m2               | 400.000   |         |
| *                                                                                                                    | Đá lát nền nhập khẩu                                              | m2               | 1.200.000 |         |
| *                                                                                                                    | <b>Đá Huế loại 1, dày 18-20mm</b>                                 |                  |           |         |
|                                                                                                                      | Màu đen                                                           | m2               | 572.727   |         |
| <b>Ghi chú:</b> Giá đá loại 2 giảm đi 50.000,0 đồng/m2 so với giá đá loại 1; Giá đá loại 3 giảm đi 100.000,0 đồng/m2 |                                                                   |                  |           |         |
| <b>10. TÔN CÁC LOẠI</b>                                                                                              |                                                                   |                  |           |         |
| <i>(Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp)</i>                                    |                                                                   |                  |           |         |

|                                |                                                                                                        |    |         |
|--------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|---------|
| *                              | <b>Tôn lạnh màu 6 sóng -11 sóng sản phẩm của Công ty Cổ phần tôn Đông Á</b>                            |    |         |
|                                | Tôn Đông Á (thép mạ nhôm kẽm phủ sơn) TD dày 0.35mm loại (0.350*1200)mm                                | m2 | 71.818  |
|                                | Tôn Đông Á (thép mạ nhôm kẽm phủ sơn) TD dày 0.40mm loại (0.400*1200)mm                                | m2 | 80.000  |
|                                | Tôn Đông Á (thép mạ nhôm kẽm phủ sơn) TD dày 0.45mm loại (0.450*1200)mm                                | m2 | 92.727  |
|                                | Tôn Đông Á (thép mạ nhôm kẽm phủ sơn) AZ100 dày 0.35mm loại (0.350*1200)mm                             | m2 | 80.000  |
|                                | Tôn Đông Á (thép mạ nhôm kẽm phủ sơn) AZ100 dày 0.40mm loại (0.400*1200)mm                             | m2 | 89.091  |
|                                | Tôn Đông Á (thép mạ nhôm kẽm phủ sơn) AZ100 dày 0.42mm loại (0.420*1200)mm                             | m2 | 95.455  |
|                                | Tôn Đông Á (thép mạ nhôm kẽm phủ sơn) AZ100 dày 0.45mm loại (0.450*1200)mm                             | m2 | 104.545 |
|                                | <b>Tôn 3 lớp Joiviet trên nền tôn lạnh màu 6 sóng -11 sóng sản phẩm của Công ty Cổ phần tôn Đông Á</b> |    |         |
|                                | Tôn Đông Á (thép mạ nhôm kẽm phủ sơn) TD dày 0.35mm loại (0.350*1200)mm                                | m2 | 140.000 |
|                                | Tôn Đông Á (thép mạ nhôm kẽm phủ sơn) TD dày 0.40mm loại (0.400*1200)mm                                | m2 | 148.182 |
|                                | Tôn Đông Á (thép mạ nhôm kẽm phủ sơn) TD dày 0.45mm loại (0.450*1200)mm                                | m2 | 160.909 |
|                                | Tôn Đông Á (thép mạ nhôm kẽm phủ sơn) AZ100 dày 0.35mm loại (0.350*1200)mm                             | m2 | 148.182 |
|                                | Tôn Đông Á (thép mạ nhôm kẽm phủ sơn) AZ100 dày 0.40mm loại (0.400*1200)mm                             | m2 | 157.273 |
|                                | Tôn Đông Á (thép mạ nhôm kẽm phủ sơn) AZ100 dày 0.42mm loại (0.420*1200)mm                             | m2 | 163.636 |
|                                | Tôn Đông Á (thép mạ nhôm kẽm phủ sơn) AZ100 dày 0.45mm loại (0.450*1200)mm                             | m2 | 172.727 |
| <b>11. VẬT LIỆU NGÀNH ĐIỆN</b> |                                                                                                        |    |         |
| 11.1                           | <b>Dây điện Trần Phú (Giá bán tại thành phố Lạng Sơn)</b>                                              |    |         |
| *                              | <b>Dây dẹt nhiều sợi:</b>                                                                              |    |         |
|                                | Loại 2 x 0,75mm ( Trần Phú)                                                                            | m  | 6.811   |
|                                | Loại 2 x 1,0mm ( Trần Phú)                                                                             | m  | 8.654   |
|                                | Loại 2 x 1,5mm ( Trần Phú)                                                                             | m  | 12.089  |
|                                | Loại 2 x 2,5mm ( Trần Phú)                                                                             | m  | 19.248  |
|                                | Loại 2 x 4,0mm ( Trần Phú)                                                                             | m  | 29.619  |
|                                | Loại 2 x 6,0mm ( Trần Phú )                                                                            | m  | 43.497  |
|                                | <b>Dây đơn nhiều sợi</b>                                                                               |    |         |
|                                | Loại 1x 1,5mm ( Trần Phú )                                                                             | m  | 5.436   |
|                                | Loại 1x 2,5mm ( Trần Phú )                                                                             | m  | 8.725   |
|                                | Loại 1x 4mm ( Trần Phú )                                                                               | m  | 13.772  |
|                                | Loại 1x 6mm ( Trần Phú )                                                                               | m  | 20.312  |
|                                | <b>Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam - CADIVI (Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn)</b>             |    |         |
|                                | <b>Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500v</b>                                                            |    |         |
| *                              | VC-0,5 (F 0,80)                                                                                        | m  | 1.630   |
|                                | VC-1,00 (F 1,13)                                                                                       | m  | 2.710   |
|                                | <b>Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)</b>                                                    |    |         |
|                                | VCmd-2x1                                                                                               | m  | 5.610   |
|                                | VCmd-2x1,5                                                                                             |    | 8.000   |
|                                | VCmd-2x2,5                                                                                             | m  | 12.970  |
|                                | <b>Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V (ruột đồng)</b>                                                |    |         |
|                                | VCm0-(2x1)                                                                                             | m  | 6.450   |
|                                | Vcmo-(2x1,5)                                                                                           | m  | 9.090   |
|                                | Vcmo-(2x6)                                                                                             | m  | 33.100  |

|                                                                                                             |   |  |         |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--|---------|
| * <b>Cáp điện hạ thế 450/750V (ruột đồng)</b>                                                               |   |  |         |
| CV-1,5                                                                                                      | m |  | 4.160   |
| CV-2,5                                                                                                      | m |  | 6.780   |
| CV-10                                                                                                       | m |  | 25.000  |
| CV-50                                                                                                       | m |  | 112.800 |
| CV-240                                                                                                      | m |  | 567.100 |
| * <b>Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>                            |   |  |         |
| CVV-1                                                                                                       | m |  | 4.660   |
| CVV-1,5                                                                                                     | m |  | 6.010   |
| CVV-6,0                                                                                                     | m |  | 17.690  |
| CVV-25                                                                                                      | m |  | 63.600  |
| CVV-50                                                                                                      | m |  | 117.800 |
| CVV-95                                                                                                      | m |  | 230.100 |
| CVV-150                                                                                                     | m |  | 356.000 |
| * <b>Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>                           |   |  |         |
| CVV-2x1,5                                                                                                   | m |  | 13.350  |
| CVV-2x4                                                                                                     | m |  | 28.400  |
| CVV-2x10                                                                                                    | m |  | 63.200  |
| * <b>Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>                           |   |  |         |
| CVV-3x1,5                                                                                                   | m |  | 17.630  |
| CVV-3x2,5                                                                                                   | m |  | 26.100  |
| CVV-3x6                                                                                                     | m |  | 54.500  |
| * <b>Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>                           |   |  |         |
| CVV-4x1,5                                                                                                   | m |  | 22.400  |
| CVV-4x2,5                                                                                                   | m |  | 33.200  |
| * <b>Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>                            |   |  |         |
| CVV-2x16                                                                                                    | m |  | 98.000  |
| CVV-2x25                                                                                                    | m |  | 142.100 |
| CVV-2x150                                                                                                   | m |  | 744.000 |
| * <b>Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>                            |   |  |         |
| CVV-3x16                                                                                                    | m |  | 135.700 |
| CVV-3x50                                                                                                    | m |  | 365.500 |
| CVV-3x95                                                                                                    | m |  | 710.400 |
| * <b>Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>                            |   |  |         |
| CVV-4x16                                                                                                    | m |  | 174.200 |
| CVV-4x25                                                                                                    | m |  | 263.500 |
| CVV-4x150                                                                                                   | m |  | 481.600 |
| * <b>Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>            |   |  |         |
| CVV-3x16 + 1x10                                                                                             | m |  | 163.700 |
| CVV-3x25 + 1x16                                                                                             | m |  | 241.100 |
| CVV-3x50 + 1x25                                                                                             | m |  | 428.600 |
| * <b>Cáp hạ thế có giáp bảo vệ 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)</b> |   |  |         |
| CVV/DATA-25                                                                                                 | m |  | 87.200  |
| CVV/DATA-50                                                                                                 | m |  | 146.100 |
| CVV/DATA-95                                                                                                 | m |  | 261.500 |
| CVV/DATA-240                                                                                                | m |  | 625.800 |
| * <b>Cáp hạ thế có giáp bảo vệ 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)</b> |   |  |         |
| CVV/DSTA-2x4                                                                                                | m |  | 44.900  |

|   |                                                                                                                           |      |           |
|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----------|
|   | CVV/DSTA-2x10                                                                                                             | m    | 78.600    |
|   | CVV/DSTA-2x50                                                                                                             | m    | 273.000   |
|   | CVV/DSTA-2x150                                                                                                            | m    | 805.200   |
| * | <b>Cáp hạ thế có giáp bảo vệ 0.6/1kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)</b>                 |      |           |
|   | CVV/DSTA-3x4                                                                                                              | m    | 73.800    |
|   | CVV/DSTA-3x16                                                                                                             | m    | 151.700   |
|   | CVV/DSTA-3x50                                                                                                             | m    | 389.000   |
|   | CVV/DSTA-3x185                                                                                                            | m    | 1.442.000 |
| * | <b>Cáp hạ thế có giáp bảo vệ 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)</b> |      |           |
|   | CVV/DSTA-3x4+1x2,5                                                                                                        | m    | 65.300    |
|   | CVV/DSTA-3x16+1x10                                                                                                        | m    | 182.500   |
|   | CVV/DSTA-3x50+1x25                                                                                                        | m    | 457.700   |
|   | CVV/DSTA-3x240+1x120                                                                                                      | m    | 2.262.700 |
| * | <b>Cáp điện kể - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>                                                   |      |           |
|   | DK-CVV-2x4                                                                                                                | m    | 38.100    |
|   | DK-CVV-2x10                                                                                                               | m    | 76.700    |
|   | DK-CVV-2x35                                                                                                               | m    | 206.400   |
| * | <b>Cáp điều khiển - 0,6/1 kV (2-&gt;37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>                                         |      |           |
|   | DVV-2x1,5                                                                                                                 | m    | 14.110    |
|   | DVV-10x2,5                                                                                                                | m    | 76.300    |
|   | DVV-19x4                                                                                                                  | m    | 218.400   |
|   | DVV-37x2,5                                                                                                                | m    | 268.300   |
| * | <b>Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) (ruột đồng, chống thấm, bán dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)</b>          |      |           |
|   | CX1V/WBC 95-12/20(24) kV                                                                                                  | m    | 294.100   |
|   | CX1V/WBC 95-12/20(24) kV                                                                                                  | m    | 692.000   |
| * | <b>Dây điện lực (AV) - 0,6/1 kV</b>                                                                                       |      |           |
|   | AV-16                                                                                                                     | m    | 6.470     |
|   | AV-35                                                                                                                     | m    | 11.870    |
|   | AV-120                                                                                                                    | m    | 37.000    |
|   | AV-500                                                                                                                    | m    | 147.200   |
| * | <b>Dây đồng trần xoắn</b>                                                                                                 |      |           |
|   | Tiết diện $4 \leq 10$ (mm <sup>2</sup> )                                                                                  | kg   | 258.500   |
|   | Tiết diện $10 \leq 50$ (mm <sup>2</sup> )                                                                                 | kg   | 261.000   |
| * | <b>Dây nhôm lõi thép</b>                                                                                                  |      |           |
|   | Tiết diện $\leq 50$ (mm <sup>2</sup> )                                                                                    | kg   | 76.800    |
|   | Tiết diện $50 \leq 95$ (mm <sup>2</sup> )                                                                                 | kg   | 75.400    |
|   | Tiết diện $95 \leq 240$ (mm <sup>2</sup> )                                                                                | kg   | 78.300    |
| * | <b>Cáp vện xoắn hạ thế - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)</b>                                                  |      |           |
|   | LV-ABC-2x50 mm                                                                                                            | m    | 39.500    |
| * | <b>Cầu dao</b>                                                                                                            |      |           |
|   | 2 pha CD 20A-2P                                                                                                           | cái  | 33.100    |
|   | 2 pha đảo CDD 20A-2P                                                                                                      | cái  | 42.300    |
|   | 3 pha CD 30A-3P                                                                                                           | cái  | 67.800    |
|   | 3 pha CDD 30A-3P                                                                                                          | cái  | 65.700    |
| * | <b>Ống luồn dây điện</b>                                                                                                  |      |           |
|   | Ống tròn F16, 2,9 m                                                                                                       | ống  | 18.600    |
|   | Ống cứng F16-1250N-CA16H                                                                                                  | ống  | 23.700    |
|   | Ống đàn hồi CAF-16                                                                                                        | cuộn | 183.500   |

|      |                                                                                                                                                                                 |      |         |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|---------|
|      | Ông đàn hồi CAF-20                                                                                                                                                              | cuộn | 208.100 |
| *    | <b>Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)</b>                                                                                             |      |         |
|      | CV/FR-1x25                                                                                                                                                                      | m    | 68.300  |
|      | CV/FR-1x240                                                                                                                                                                     | m    | 593.600 |
| 11.3 | <b>Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình CADI-SUN</b>                                                                                                                          |      |         |
|      | <i>(Giá bán tại Lạng Sơn: Công ty CP TM đầu tư xây dựng Dũng Linh-156 Bến Bắc, Tam Thanh, tp. Lạng Sơn; Cửa hàng Thiết bị điện Cao Ban - 123, Trần Đăng Ninh, tp Lạng Sơn).</i> |      |         |
| *    | <b>Cáp ĐỒNG bọc cách điện PVC/XLPE, bọc vỏ PVC</b>                                                                                                                              |      |         |
|      | C 1.5                                                                                                                                                                           | kg   | 282.098 |
|      | CF 10                                                                                                                                                                           | kg   | 277.978 |
|      | CV 1x16                                                                                                                                                                         | m    | 38.886  |
|      | CV 1x70                                                                                                                                                                         | m    | 165.300 |
|      | CVV 3x2.5+1x1.5                                                                                                                                                                 | m    | 31.653  |
|      | CVV 3x70+1x35                                                                                                                                                                   | m    | 614.877 |
|      | CXV 1x1.5                                                                                                                                                                       | m    | 5.053   |
|      | CXV 1x70                                                                                                                                                                        | m    | 167.509 |
|      | CXV 2x1.5                                                                                                                                                                       | m    | 11.235  |
|      | CXV 2x70                                                                                                                                                                        | m    | 349.992 |
|      | CXV 3x1.5                                                                                                                                                                       | m    | 17.632  |
|      | CXV 3x70                                                                                                                                                                        | m    | 518.710 |
|      | CXV 4x1.5                                                                                                                                                                       | m    | 22.222  |
|      | CXV 4x70                                                                                                                                                                        | m    | 689.139 |
|      | MULLER 2x7                                                                                                                                                                      | m    | 48.642  |
|      | DSTA 2x1.5                                                                                                                                                                      | m    | 19.400  |
|      | DSTA 2x70                                                                                                                                                                       | m    | 376.927 |
|      | DSTA 3x1.5                                                                                                                                                                      | m    | 25.959  |
|      | DSTA 3x70                                                                                                                                                                       | m    | 566.512 |
|      | DSTA 3x2.5+1x1.5                                                                                                                                                                | m    | 39.506  |
|      | DSTA 3x70+1x35                                                                                                                                                                  | m    | 654.845 |
|      | VCmD 2x1.5                                                                                                                                                                      | m    | 8.210   |
|      | VCSF 1x1.5                                                                                                                                                                      | m    | 4.053   |
|      | CV 1x1.5                                                                                                                                                                        | m    | 4.315   |
|      | VCTFK 2x1.5                                                                                                                                                                     | m    | 9.027   |
|      | VCTF 2x1.5                                                                                                                                                                      | m    | 10.016  |
|      | VCTF 3x1.5                                                                                                                                                                      | m    | 14.118  |
|      | VCTF 4x1.5                                                                                                                                                                      | m    | 18.445  |
|      | VCSH 1x1.5                                                                                                                                                                      | m    | 4.148   |
| *    | <b>Cáp NHÔM bọc cách điện PVC/XLPE, bọc vỏ PVC</b>                                                                                                                              |      |         |
|      | A 16                                                                                                                                                                            | kg   | 111.235 |
|      | A 70                                                                                                                                                                            | kg   | 102.872 |
|      | As 120/19                                                                                                                                                                       | kg   | 88.832  |
|      | As 70/11                                                                                                                                                                        | kg   | 84.813  |
|      | AV 25                                                                                                                                                                           | m    | 8.953   |
|      | AV 70                                                                                                                                                                           | m    | 22.300  |
|      | AXV 16                                                                                                                                                                          | m    | 7.082   |
|      | AXV 70                                                                                                                                                                          | m    | 24.634  |
|      | AsV 70/11                                                                                                                                                                       | m    | 28.115  |
|      | AsV 120/19                                                                                                                                                                      | m    | 47.450  |
|      | ABC 2x16                                                                                                                                                                        | m    | 13.722  |

|                                                                      |   |         |
|----------------------------------------------------------------------|---|---------|
| ABC 2x70                                                             | m | 46.969  |
| ABC 3x16                                                             | m | 19.914  |
| ABC 3x70                                                             | m | 69.843  |
| ABC 4x16                                                             | m | 26.245  |
| ABC 4x70                                                             | m | 93.112  |
| <b>* Cáp điện trung thế ruột ĐỒNG cách điện PVC/XLPE, bọc vỏ PVC</b> |   |         |
| CXV/CTS-W 1x16-7.2kV                                                 | m | 67.806  |
| CXV/CTS-W 1x70-7.2kV                                                 | m | 206.170 |
| CXV/CWS-W 1x16-7.2kV                                                 | m | 108.858 |
| CXV/CWS-W 1x70-7.2kV                                                 | m | 244.125 |
| CXV/CTS-W 3x16-7.2kV                                                 | m | 213.831 |
| CXV/CTS-W 3x70-7.2kV                                                 | m | 636.643 |
| DATA/CTS-W 1x16-7.2kV                                                | m | 90.546  |
| DATA/CTS-W 1x70-7.2kV                                                | m | 232.213 |
| DATA/CWS-W 1x16-7.2kV                                                | m | 135.882 |
| DATA/CWS-W 1x70-7.2kV                                                | m | 274.244 |
| DSTA/CTS-W 3x16-7.2kV                                                | m | 262.114 |
| DSTA/CTS-W 3x70-7.2kV                                                | m | 697.655 |
| SWA/CTS-W 3x16-7.2kV                                                 | m | 290.249 |
| SWA/CTS-W 3x70-7.2kV                                                 | m | 757.370 |
| CXV/CTS-W 1x16-12kV                                                  | m | 72.660  |
| CXV/CTS-W 1x70-12kV                                                  | m | 211.999 |
| CXV/CWS-W 1x16-12kV                                                  | m | 113.275 |
| CXV/CWS-W 1x70-12kV                                                  | m | 249.001 |
| CXV/CTS-W 3x16-12kV                                                  | m | 229.869 |
| CXV/CTS-W 3x70-12kV                                                  | m | 657.424 |
| DATA/CTS-W 1x16-12kV                                                 | m | 97.374  |
| DATA/CTS-W 1x70-12kV                                                 | m | 240.310 |
| DATA/CWS-W 1x16-12kV                                                 | m | 140.413 |
| DATA/CWS-W 1x70-12kV                                                 | m | 280.715 |
| DSTA/CTS-W 3x16-12kV                                                 | m | 282.465 |
| DSTA/CTS-W 3x70-12kV                                                 | m | 362.415 |
| SWA/CTS-W 3x16-12kV                                                  | m | 315.068 |
| SWA/CTS-W 3x70-12kV                                                  | m | 791.631 |
| CXV/CTS-W 1x70-17.5kV                                                | m | 218.999 |
| CXV/CWS-W 1x25-17.5kV                                                | m | 143.896 |
| CXV/CWS-W 1x70-17.5kV                                                | m | 255.197 |
| CXV/CTS-W 3x25-17.5kV                                                | m | 333.655 |
| CXV/CTS-W 3x70-17.5kV                                                | m | 684.040 |
| DATA/CTS-W 1x25-17.5kV                                               | m | 131.819 |
| DATA/CTS-W 1x70-17.5kV                                               | m | 249.632 |
| DATA/CWS-W 1x25-17.5kV                                               | m | 175.208 |
| DATA/CWS-W 1x70-17.5kV                                               | m | 291.262 |
| DSTA/CTS-W 3x25-17.5kV                                               | m | 397.086 |
| DSTA/CTS-W 3x70-17.5kV                                               | m | 760.605 |
| SWA/CTS-W 3x25-17.5kV                                                | m | 457.171 |
| SWA/CTS-W 3x70-17.5kV                                                | m | 833.019 |
| CXV/CTS-W 1x35-24kV                                                  | m | 137.540 |
| CXV/CTS-W 1x70-24kV                                                  | m | 226.815 |
| CXV/CWS-W 1x35-24kV                                                  | m | 174.457 |
| CXV/CWS-W 1x70-24kV                                                  | m | 262.902 |

|      |                                                                                          |   |         |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|
|      | CXV/CTS-W 3x35-24kV                                                                      | m | 437.228 |
|      | CXV/CTS-W 3x70-24kV                                                                      | m | 711.903 |
|      | DATA/CTS-W 1x35-24kV                                                                     | m | 167.546 |
|      | DATA/CTS-W 1x70-24kV                                                                     | m | 259.924 |
|      | DATA/CWS-W 1x35-24kV                                                                     | m | 208.459 |
|      | DATA/CWS-W 1x70-24kV                                                                     | m | 302.735 |
|      | DSTA/CTS-W 3x35-24kV                                                                     | m | 510.735 |
|      | DSTA/CTS-W 3x70-24kV                                                                     | m | 793.308 |
|      | SWA/CTS-W 3x35-24kV                                                                      | m | 579.599 |
|      | SWA/CTS-W 3x70-24kV                                                                      | m | 871.270 |
| *    | <b>Cáp điện trung thế ruột NHÔM cách điện PVC/XLPE, bọc vỏ PVC</b>                       |   |         |
|      | AXV/CTS-W 1x35-24kV                                                                      | m | 64.337  |
|      | AXV/CTS-W 1x70-24kV                                                                      | m | 81.892  |
|      | AXV/CWS-W 1x35-24kV                                                                      | m | 102.341 |
|      | AXV/CWS-W 1x70-24kV                                                                      | m | 119.040 |
|      | AXV/CTS-W 3x35-24kV                                                                      | m | 217.818 |
|      | AXV/CTS-W 3x70-24kV                                                                      | m | 277.026 |
|      | ADATA/CTS-W 1x35-24kV                                                                    | m | 95.413  |
|      | ADATA/CTS-W 1x70-24kV                                                                    | m | 116.185 |
|      | ADATA/CWS-W 1x35-24kV                                                                    | m | 137.648 |
|      | ADATA/CWS-W 1x70-24kV                                                                    | m | 160.434 |
|      | ADSTA/CTS-W 3x35-24kV                                                                    | m | 294.144 |
|      | ADSTA/CTS-W 3x70-24kV                                                                    | m | 361.563 |
|      | ASWA/CTS-W 3x35-24kV                                                                     | m | 365.034 |
|      | ASWA/CTS-W 3x70-24kV                                                                     | m | 441.818 |
|      | AXV/CTS-W 1x50-40.5kV                                                                    | m | 98.700  |
|      | AXV/CTS-W 1x70-40.5kV                                                                    | m | 111.610 |
|      | AXV/CWS-W 1x50-40.5kV                                                                    | m | 133.927 |
|      | AXV/CWS-W 1x70-40.5kV                                                                    | m | 146.155 |
|      | AXV/CTS-W 3x50-40.5kV                                                                    | m | 338.188 |
|      | AXV/CTS-W 3x70-40.5kV                                                                    | m | 383.289 |
|      | ADATA/CTS-W 1x50-40.5kV                                                                  | m | 139.171 |
|      | ADATA/CTS-W 1x70-40.5kV                                                                  | m | 154.844 |
|      | ADATA/CWS-W 1x50-40.5kV                                                                  | m | 181.140 |
|      | ADATA/CWS-W 1x70-40.5kV                                                                  | m | 196.034 |
|      | ADSTA/CTS-W 3x50-40.5kV                                                                  | m | 439.942 |
|      | ADSTA/CTS-W 3x70-40.5kV                                                                  | m | 492.627 |
|      | ASWA/CTS-W 3x50-40.5kV                                                                   | m | 581.074 |
|      | ASWA/CTS-W 3x70-40.5kV                                                                   | m | 637.375 |
| 11.4 | <b>Dây, thiết bị điện SINO (Giá bán đến chân công trình trong địa bàn tỉnh Lạng Sơn)</b> |   |         |
| *    | <b>Dây đơn mềm và 7 sợi (Cu/PVC)</b>                                                     |   |         |
|      | Loại (1x1.0)mm                                                                           | m | 3.500   |
|      | Loại (1x2.5)mm                                                                           | m | 8.500   |
|      | Loại (1x4.0)mm                                                                           | m | 13.500  |
|      | Loại (1x6.0)mm                                                                           | m | 19.500  |
| *    | <b>Dây đôi 2 ruột dẹt (Cu/PVC/PVC)</b>                                                   |   |         |
|      | Loại (2x1.0)mm                                                                           | m | 8.450   |
|      | Loại (2x6.0)mm                                                                           | m | 41.800  |
| *    | <b>Cáp điện hạ thế 0.6/1kV (Cu/PVC/PVC)</b>                                              |   |         |
|      | Loại (3x1.5)mm                                                                           | m | 24.600  |

|      |                                                                |     |           |
|------|----------------------------------------------------------------|-----|-----------|
|      | Loại (3x6.0)mm                                                 | m   | 69.800    |
| *    | <b>Cáp điện hạ thế 0.6/1kV (Cu/XLPE/PVC)</b>                   |     |           |
|      | Loại (4x10)mm                                                  | m   | 145.000   |
|      | Loại (4x50)mm                                                  | m   | 649.000   |
|      | Loại (4x120)mm                                                 | m   | 1.615.000 |
| *    | <b>Dây điện thoại chống âm 2 đôi</b>                           | m   | 3.420     |
|      | Cáp đồng trục RG6U/BC                                          | m   | 6.300     |
| *    | <b>Thiết bị điện, chiếu sáng</b>                               |     |           |
|      | Ổ cắm đơn 2 chấu 16A                                           | cái | 28.600    |
|      | Ổ cắm đơn 3 chấu 16A                                           | cái | 50.600    |
|      | Ổ cắm đơn 2 chấu 16A, 1 lỗ                                     | cái | 44.500    |
|      | Công tắc 10A loại 1 chiều                                      | cái | 10.500    |
|      | Mặt 1-3 lỗ                                                     | cái | 12.500    |
|      | Loại Vanlock 1 cực từ 6A-40A/4,5KA                             | cái | 56.000    |
|      | Loại Vanlock 2 cực từ 6A-40A/4,5KA                             | cái | 113.000   |
|      | Loại SINO 1 cực từ 6A-25A/6KA                                  | cái | 73.500    |
|      | Loại SINO 2 cực từ 32A-40A/6KA                                 | cái | 159.000   |
|      | Tủ điện mặt nhựa chứa 2/4 Module                               | cái | 117.000   |
|      | Đế âm nhựa tự chống cháy                                       | cái | 4.250     |
|      | Bộ đèn 1x36W không chụp                                        | cái | 170.800   |
|      | Đèn tán quang tiết kiệm điện 2x36W                             | cái | 830.000   |
|      | Ống luồn PVC tự chống cháy D=20mm SP (2,92m/cây)               | cái | 9.932     |
| 11.5 | <b>Các loại thiết bị điện (Giá bán tại thành phố Lạng Sơn)</b> |     |           |
| *    | <b>Atomas SINO các loại</b>                                    |     |           |
|      | Loại: 10A-1P; 16A-1P; 20A-1P; 25A-1P; 32A-1P; 40A-1P           | cái | 45.800    |
|      | Loại: 50A-1P; 60A-1P                                           | cái | 51.000    |
|      | Loại: 10A-2P; 16A-2P; 20A-2P; 25A-2P; 32A-2P; 40A-2P           | cái | 64.500    |
|      | Loại 50A-2P                                                    | cái | 98.000    |
|      | Loại 50A-3P                                                    | cái | 138.000   |
|      | Loại 63A-2P                                                    | cái | 98.000    |
|      | Loại 10A; 15A; 20A; 30A                                        | cái | 45.000    |
|      | Loại 50A-3P                                                    | cái | 295.000   |
| *    | <b>Tủ điện NANO vỏ kim loại</b>                                |     |           |
|      | Tủ 2-4 át, KT 200x125x58                                       | cái | 131.818   |
|      | Tủ 6 át, KT 200x198x58                                         | cái | 186.364   |
|      | Tủ 9 át, KT 200x265x58                                         | cái | 272.727   |
|      | Tủ 13 át, KT 200x338x58                                        | cái | 345.455   |
|      | Tủ 18 át, KT 385x285x58                                        | cái | 595.455   |
|      | Tủ 24 át, KT 400x325x58                                        | cái | 800.000   |
|      | Tủ 26 át, KT 385x340x58                                        | cái | 890.909   |
| *    | <b>Công tắc điện CLIPSAL Việt Nam</b>                          |     |           |
|      | Loại 1 công tắc                                                | cái | 9.091     |
|      | Loại 2 công tắc                                                | cái | 13.636    |
|      | Loại 3 công tắc                                                | cái | 18.182    |
|      | Loại 4 công tắc                                                | cái | 24.545    |
| *    | <b>Ổ cắm điện CLIPSAL Việt Nam</b>                             |     |           |
|      | Loại 1 ổ cắm                                                   | cái | 18.182    |
|      | Loại 2 ổ cắm                                                   | cái | 20.909    |
| *    | <b>Công tắc liền ổ cắm CLIPSAL Việt Nam</b>                    |     |           |
|      | Loại 1 công tắc + 1 ổ cắm                                      | cái | 18.182    |
|      | Loại 2 công tắc + 1 ổ cắm                                      | cái | 22.727    |



|      |                                                                                                                                                       |     |           |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------|
| 11.6 | <b>* Sứ cách điện</b>                                                                                                                                 |     |           |
|      | Sứ đứng 35KV đường rò 720mm (PI35KV)                                                                                                                  | cái | 220.000   |
|      | Sứ đứng 35KV đường rò 720mm-CMB                                                                                                                       | cái | 242.000   |
|      | Sứ đứng 35KV đường rò 770mm (PI 45KV)                                                                                                                 | cái | 259.091   |
|      | Sứ đứng 35KV đường rò 875                                                                                                                             | cái | 265.000   |
|      | Sứ đứng 35KV loại Lineost + Ty                                                                                                                        | cái | 253.000   |
|      | Sứ đứng 35KV loại Pineost + Ty                                                                                                                        | cái | 280.000   |
|      | Sứ đứng 24KV đường dò 600mm-CSM                                                                                                                       | cái | 165.000   |
|      | Sứ đứng 24KV đường dò 550mm-CON                                                                                                                       | cái | 165.000   |
|      | Sứ đứng 24KV đường dò 630mm-CSM                                                                                                                       | cái | 173.000   |
|      | Sứ đứng 24KV đường dò 540mm-CON(RE24)                                                                                                                 | cái | 116.000   |
|      | Sứ đứng 24KV đường dò 460mm-CON(RE24)                                                                                                                 | cái | 110.000   |
|      | Sứ đứng 24KV loại Lineost + Ty                                                                                                                        | cái | 220.000   |
|      | Sứ đứng 24KV loại Pineost + Ty                                                                                                                        | cái | 242.000   |
|      | Sứ đứng 15KV ((SĐĐ 15KV)                                                                                                                              | cái | 82.000    |
|      | Sứ đứng 24KV(SĐĐ 24KV)                                                                                                                                | cái | 100.000   |
|      | Sứ chằng nhỏ                                                                                                                                          | cái | 26.000    |
|      | Sứ chằng lớn                                                                                                                                          | cái | 46.000    |
|      | Sứ ống Chi                                                                                                                                            | cái | 8.500     |
|      | Sứ ống chỉ lớn                                                                                                                                        | cái | 9.409     |
|      | Sứ ống co                                                                                                                                             | cái | 6.000     |
|      | Sứ ống thẳng                                                                                                                                          | cái | 6.000     |
|      | Cầu trị trời 60A+bulong+ecu(VL=Đồng)                                                                                                                  | bộ  | 18.000    |
|      | Cầu trị trời 100A + bulong + ecu (VL=Đồng)                                                                                                            | bộ  | 70.000    |
|      | A30                                                                                                                                                   | cái | 9.000     |
|      | A20                                                                                                                                                   | cái | 8.000     |
|      | <b>Công ty có phân bong đèn Điện Quang (121-123-125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TPHCM))</b>                                            |     |           |
|      | <i>(Tại thành phố Lạng Sơn: Số 31, đường Nhị Thanh, khối 2, phường Tam Thanh; Số 98, Trần Đăng Ninh, thành phố Lạng Sơn - Giá bán trên toàn quốc)</i> |     |           |
|      | ĐQ LEDPN01 12765 300x300 (12W daylight)                                                                                                               | cái | 501.818   |
|      | ĐQ LEDPN01 12727 300x300 (12W warmwhite )                                                                                                             | cái | 501.818   |
|      | ĐQ LEDPN01 45765 600x600 (45W daylight )                                                                                                              | cái | 1.257.273 |
|      | ĐQ LEDPN02 16765 200 (16W daylight F200)                                                                                                              | cái | 667.273   |
|      | ĐQ LEDPN04 06765 120 (6W daylight F120)                                                                                                               | cái | 100.909   |
|      | ĐQ LEDPN04 06727 120 (6W warmwhite F120)                                                                                                              | cái | 100.909   |
|      | ĐQ LEDPN04 12765 170 (12W daylight F170)                                                                                                              | cái | 177.273   |
|      | ĐQ LEDMF01 18765 (0.6m 18w Daylight, nguồn tích hợp)                                                                                                  | cái | 192.273   |
|      | ĐQ LEDMF02 36765 (1.2m 36W daylight, nguồn tích hợp)                                                                                                  | cái | 345.455   |
|      | ĐQ LEDTU03 18765 (1.2m 18W Daylight thân nhựa mờ, có kèm nguồn rời)                                                                                   | cái | 160.909   |
|      | ĐQ LEDTU06I 18765 (1.2m 18W daylight thân thủy tinh)                                                                                                  | cái | 73.636    |
|      | ĐQ LEDTU09 09765 (0.6m 9W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)                                                                                            | cái | 102.727   |
|      | ĐQ LEDTU09 18765 (1.2m 18W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)                                                                                           | cái | 149.182   |
|      | ĐQ LEDTU09R 18727 (1.2m 18W warmwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đèn xoay)                                                                               | cái | 152.727   |
|      | ĐQ LEDFX02 18765 (1.2m 18W daylight máng mini led tube thân nhựa mờ)                                                                                  | cái | 206.364   |
|      | ĐQ LEDDW01 36765 (36W daylight)                                                                                                                       | bộ  | 357.273   |
|      | ĐQ LEDDW01 24765 (24W daylight)                                                                                                                       | bộ  | 315.455   |
|      | ĐQ LEDCL08 10765 (10W Daylight D255mm)                                                                                                                | cái | 284.000   |
|      | Đèn đường ĐQ LEDSL11 30W                                                                                                                              | cái | 8.327.273 |
|      | Đèn đường ĐQ LEDSL11 60W                                                                                                                              | cái | 9.162.727 |

|                                                                                                                               |     |            |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------|
| Đèn đường ĐQ LEDSL11 90W                                                                                                      | cái | 10.000.000 |
| Đèn đường ĐQ LEDSL11 120W                                                                                                     | cái | 11.314.545 |
| Đèn đường ĐQ LEDSL11 150W                                                                                                     | cái | 12.525.455 |
| Đèn đường ĐQ LEDSL11 180W                                                                                                     | cái | 16.940.909 |
| Đèn đường ĐQ LEDSL11 210W                                                                                                     | cái | 18.313.636 |
| Đèn đường ĐQ LEDSL18 30W                                                                                                      | bộ  | 8.246.364  |
| Đèn đường ĐQ LEDSL18 60W                                                                                                      | bộ  | 9.475.455  |
| Đèn đường ĐQ LEDSL18 90W                                                                                                      | bộ  | 10.761.818 |
| Đèn đường ĐQ LEDSL18 120W                                                                                                     | bộ  | 11.546.364 |
| Đèn đường ĐQ LEDSL18 150W                                                                                                     | bộ  | 13.558.182 |
| Đèn đường ĐQ LEDSL18 180W                                                                                                     | bộ  | 17.916.364 |
| Đèn đường ĐQ LEDSL18 210W                                                                                                     | bộ  | 19.313.636 |
| LED ĐƯỜNG 30W                                                                                                                 | cái | 1.283.636  |
| Đèn LED bulb thân nhựa ĐQ LEDBUA50 (3W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)                                                        | cái | 29.091     |
| Đèn LED bulb thân nhựa ĐQ LEDBUA55 (5W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)                                                        | cái | 37.273     |
| Đèn LED bulb thân nhựa ĐQ LEDBUA70 (7W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)                                                        | cái | 62.727     |
| Đèn LED bulb thân nhựa ĐQ LEDBUA80 (9W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)                                                        | cái | 72.727     |
| Đèn LED bulb BU11 ĐQ LEDBU11 A50 (3W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)                                                          | cái | 31.818     |
| Đèn LED bulb BU11 ĐQ LEDBU11 A60 05765 (5W daylight, chụp cầu mờ)                                                             | cái | 40.000     |
| Đèn LED bulb BU11 ĐQ LEDBU11 A50 05765 (3W, RED/GREEN/BLUE)                                                                   | cái | 36.364     |
| Đèn LED bulb BU11 ĐQ LEDBU11 A60 05765 (5W, RED/GREEN/BLUE)                                                                   | cái | 44.545     |
| Đèn LED bulb BU11 ĐQ LEDBU11 A70 (7W daylight/warmwhite, chụp cầu mờ)                                                         | cái | 62.727     |
| Đèn LED bulb ĐQ LEDBU09 (12W daylight/warmwhite)                                                                              | cái | 79.091     |
| Đèn LED bulb ĐQ LEDBU09 (20W daylight/warmwhite)                                                                              | cái | 125.455    |
| Đèn LED bulb ĐQ LEDBU09 (30W daylight/warmwhite)                                                                              | cái | 179.091    |
| Đèn LED bulb ĐQ LEDBU09 (25W daylight/warmwhite/coolwhite)                                                                    | cái | 145.455    |
| Đèn LED bulb ĐQ LEDBU10 (10W daylight/warmwhite/coolwhite chống ẩm)                                                           | cái | 76.364     |
| Đèn LED bulb ĐQ LEDBU10 (18W daylight/warmwhite)                                                                              | cái | 101.818    |
| Đèn LED bulb ĐQ LEDBU10 (25W daylight/warmwhite)                                                                              | cái | 135.455    |
| Bộ đèn LED Downlight ĐQLRD04 (3W daylight/warmwhite/coolwhite, 3,5inch)                                                       | bộ  | 57.273     |
| Bộ đèn LED Downlight ĐQLRD04 (5W daylight/warmwhite/coolwhite, 3,5inch)                                                       | bộ  | 70.000     |
| Bộ đèn LED Downlight ĐQLRD04 (5W, 3,5inch, đổi màu bằng công tắc)                                                             | bộ  | 75.455     |
| Bộ đèn LED Downlight ĐQLRD04 (7W daylight/warmwhite/coolwhite, 4,5inch)                                                       | bộ  | 92.727     |
| Bộ đèn LED Downlight ĐQLRD04 (9W daylight/warmwhite/coolwhite, 4,5inch)                                                       | bộ  | 104.545    |
| Bộ đèn LED Downlight ĐQLRD04 (7W, 4,5inch, đổi màu bằng công tắc)                                                             | bộ  | 109.091    |
| Bộ đèn LED Downlight ĐQLRD04 (11W daylight/warmwhite/coolwhite, 4,5inch)                                                      | bộ  | 116.364    |
| Bộ đèn LED Downlight ĐQLRD05 (3W daylight/warmwhite/coolwhite, 3,5inch)                                                       | bộ  | 57.273     |
| Bộ đèn LED Downlight ĐQLRD05 (5W daylight/warmwhite/coolwhite, 3,5inch)                                                       | bộ  | 70.000     |
| Đèn LED tube DDQLEDTU06I (0.6 9W daylight/warmwhite thân thủy tinh)                                                           | cái | 51.818     |
| Đèn LED tube DDQLEDTU06I (1.2 18W daylight/warmwhite thân thủy tinh)                                                          | cái | 73.636     |
| Đèn LED tube DDQLEDTU09 (0.6 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ)                                          | cái | 102.727    |
| Đèn LED tube DDQLEDTU09R (0.6 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)                           | cái | 107.273    |
| Đèn LED tube DDQLEDTU09 HPF (1.2 22W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, công suất cao)                      | cái | 219.091    |
| Đèn LED tube DDQLEDTU09R HPF (1.2 22W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay, hệ số công suất cao) | cái | 243.636    |
| Đèn LED tube DDQLEDTU09R HPF (1.2 18W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay, hệ số công suất cao) | cái | 191.818    |

|                                                                                                                                                     |       |           |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----------|
| Đèn LED tube DDQLEDTU09R HPF (1.2 18W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, hệ số công suất cao)                                     | cái   | 171.818   |
| LED tube ĐQLED FX09HPF (9W daylight/warmwhite/coolwhite thân liền 0.6m)                                                                             | bộ    | 153.636   |
| LED tube ĐQLED FX09HPF (18W daylight/warmwhite/coolwhite thân liền 0.6m)                                                                            | bộ    | 219.091   |
| Đèn LED ĐQLEDTU09R (0.6m 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)                                                      | cái   | 107.273   |
| chụp nhựa mờ)                                                                                                                                       | cái   | 148.182   |
| Đèn LED ĐQLEDTU09R (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)                                                     | cái   | 152.727   |
| Đèn LED ĐQLEDTU09R (1.2m 22W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)                                                     | cái   | 180.000   |
| Bộ đèn ĐQ LEDFX02 (0.6 9W daylight/warmwhite/coolwhite, máng mini led tube thân nhựa mờ)                                                            | Bộ    | 141.818   |
| Bộ đèn ĐQ LEDFX02 (1.2 18W daylight/warmwhite/coolwhite, máng mini led tube thân nhựa mờ)                                                           | Bộ    | 206.364   |
| Bộ đèn ĐQ LEDFX09 ( 9W daylight/warmwhite/coolwhite, mini 0.6m, TU09)                                                                               | Bộ    | 132.727   |
| Bộ đèn ĐQ LEDFX09 ( 18W daylight/warmwhite/coolwhite, mini 1.2m, TU09)                                                                              | Bộ    | 189.091   |
| Bộ đèn ĐQ LEDFX06 ( 9W daylight thân liền mini 0.6m, TU06)                                                                                          | Bộ    | 83.636    |
| Bộ đèn ĐQ LEDFX06 ( 18W daylight thân liền mini 1.2m, TU06)                                                                                         | Bộ    | 111.818   |
| Đèn LED hight bay ĐQ LEDHB05 (40W daylghit)                                                                                                         | cái   | 669.091   |
| Đèn LED hight bay ĐQ LEDHB05 (60W daylghit)                                                                                                         | cái   | 1.064.545 |
| Đèn LED hight bay ĐQ LEDHB05 (80W daylghit E40)                                                                                                     | cái   | 1.255.455 |
| Đèn LED hight bay ĐQ LEDHB02 (100W daylghit/warmwhit)                                                                                               | cái   | 3.426.364 |
| Bộ Đèn LED hight bay ĐQ LEDHB02 (150W daylghit)                                                                                                     | bộ    | 5.673.636 |
| Bộ Đèn LED hight bay ĐQ LEDHB02 (200W daylghit)                                                                                                     | bộ    | 6.977.273 |
| Bộ đèn LED ốp trần ĐQ LEDCL 18 15765 (15W Daylight D270)                                                                                            | bộ    | 394.545   |
| Bộ đèn LED panel ĐQ LEDPN04 09765/09727/09740 146 (9W daylight/Warmwhite. Coolwhite F146)                                                           | bộ    | 140.909   |
| Đèn LED Trái bắp Điện Quang ĐQ LEDCORN V02 12765 (Daylight/Warmwhite)                                                                               |       | 765       |
| Đèn LED Trái bắp Điện Quang ĐQ LEDCORN V02 15765 (Daylight/Warmwhite)                                                                               |       | 771       |
| Đèn LED nền ĐQ LEDCD03 02765/02727 (2W daylight/Warmwhite chụp mờ)                                                                                  | cái   | 38.273    |
| Đèn LED nền ĐQ LEDCD04 02765/02727 (2W daylight/Warmwhite chụp mờ)                                                                                  | cái   | 39.636    |
| Đèn LED nền ĐQ LEDCD01 02727 (2W Warmwhite chụp mờ)                                                                                                 | cái   | 112.727   |
| Đèn LED nền ĐQ LEDCD01 02727 (2W Warmwhite chụp trong)                                                                                              | cái   | 112.727   |
| <b>Các loại sản phẩm đèn tiết kiệm điện và thiết bị điện được nhập khẩu từ Trung Quốc (Giá bán đến chân công trình trong địa bàn tỉnh Lạng Sơn)</b> |       |           |
| <b>* Bóng đèn LED</b>                                                                                                                               |       |           |
| Bóng đèn LED Tube T8/1.2m/16W T8 ChengSong                                                                                                          | Chiếc | 157.273   |
| Bóng đèn LED tròn/5W/E27/6500K MaNha                                                                                                                | Chiếc | 59.091    |
| <b>* Bóng đèn huỳnh quang compact</b>                                                                                                               |       |           |
| Compact DULUXSTAR/10W/827 OSRAM                                                                                                                     | Chiếc | 51.818    |
| Compact Bóng xoắn nhỏ DULUXSTAR/11W/827X                                                                                                            | Chiếc | 114.545   |
| Compact Xoắn DULUXSTAR/13W/865 OSRAM                                                                                                                | Chiếc | 110.909   |
| Compact DULUX S/5W/865 OSRAM                                                                                                                        | Chiếc | 89.091    |
| Compact bóng xoắn nhỏ DULUXSTAR/8W/827X OSRAM                                                                                                       | Chiếc | 108.182   |
| Compact bóng 2U nhỏ/5W/6400K/E27 Plusrite                                                                                                           | Chiếc | 38.182    |
| Compact bóng 3U lớn/24W/6400K/E27 Plusrite                                                                                                          | Chiếc | 61.818    |
| Compact bóng xoắn lớn/85W/6400K/E27 Plusrite                                                                                                        | Chiếc | 200.000   |
| <b>* Đèn LED ốp trần</b>                                                                                                                            |       |           |
| Loại (downlight)/3W MENGHUI                                                                                                                         | Chiếc | 91.818    |
| Loại (downlight)/COB T3-10W Plusrite                                                                                                                | Chiếc | 350.909   |

|                                |                                                                                                                  |       |            |
|--------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------------|
|                                | Loại (downlight)/COB/15W/3000K Plusrite                                                                          | Chiếc | 535.455    |
|                                | Loại (downlight)/CSTD-202306/6W CHENGSONG                                                                        | Chiếc | 244.545    |
|                                | Loại (downlight)/CSTD-202408/8W CHENGSONG                                                                        | Chiếc | 304.545    |
|                                | Loại (downlight)/TD-10W/3000K-COB Plusrite                                                                       | Chiếc | 363.636    |
| *                              | <b>Đèn chùm</b>                                                                                                  |       |            |
|                                | Đèn chùm pha lê/7041/8 DaYue                                                                                     | Chiếc | 10.583.636 |
|                                | Đèn chùm pha lê/76120DaYue                                                                                       | Chiếc | 2.811.818  |
| <b>12. VẬT LIỆU NGÀNH NƯỚC</b> |                                                                                                                  |       |            |
| <b>12.1</b>                    | <b>Công ty TNHH SX &amp; TM Tân A</b><br>(số 124 Tôn Đức Thắng, Đống Đa, Hà Nội; Giá bán tại thành phố Lạng Sơn) |       |            |
| *                              | <b>Bình nước nóng ROSSI tiết kiệm điện - Bình Ngang</b>                                                          |       |            |
|                                | Bình 15 lít (2500W)                                                                                              | bình  | 2.636.364  |
|                                | Bình 20 lít (2500W)                                                                                              | bình  | 2.727.273  |
|                                | Bình 30 lít (2500W)                                                                                              | bình  | 2.863.636  |
| *                              | <b>Bình nước nóng ROSSI tiết kiệm điện - Bình Vuông</b>                                                          |       |            |
|                                | Bình 15 lít (2500W)                                                                                              | bình  | 2.318.182  |
|                                | Bình 20 lít (2500W)                                                                                              | bình  | 2.409.091  |
|                                | Bình 30 lít (2500W)                                                                                              | bình  | 2.545.455  |
| *                              | <b>Bình nước nóng ROSSI IS - INTRUSTUSTRIAL</b>                                                                  |       |            |
|                                | R50 - IS - 50 lít                                                                                                | bình  | 3.354.545  |
|                                | R 100 - IS - 100 lít                                                                                             | bình  | 6.081.818  |
| *                              | <b>Bình nước nóng trực tiếp Rossi</b>                                                                            |       |            |
|                                | R450                                                                                                             | bình  | 1.727.273  |
|                                | R450P (bơm tăng áp)                                                                                              | bình  | 2.272.727  |
|                                | R500                                                                                                             | bình  | 1.818.182  |
|                                | R500P (bơm tăng áp)                                                                                              | bình  | 2.363.636  |
| *                              | <b>Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân A (KT: Dài x Rộng x Cao)</b>                                            |       |            |
|                                | <b>Dòng Gold - Ống chân không</b>                                                                                |       |            |
|                                | TA-GO 47-15, (1790x1120x1060 mm), 120 lít                                                                        | bộ    | 5.727.273  |
|                                | TA-GO 47-18, (1790x1340x1060 mm), 140 lít                                                                        | bộ    | 6.272.727  |
|                                | TA-GO 47-21, (1790x1550x1060 mm), 160 lít                                                                        | bộ    | 6.818.182  |
|                                | TA-GO 47-24, (1790x1760x1060 mm), 180 lít                                                                        | bộ    | 7.363.636  |
|                                | TA-GO 58-14, (2000x1210x1160 mm), 140 lít                                                                        | bộ    | 5.818.182  |
|                                | TA-GO 58-16, (2000x1370x1160 mm), 160 lít                                                                        | bộ    | 6.181.818  |
|                                | TA-GO 58-18, (2000x1520x1160 mm), 180 lít                                                                        | bộ    | 6.545.455  |
|                                | TA-GO 58-21, (2000x1750x1160 mm), 200 lít                                                                        | bộ    | 7.090.909  |
|                                | <b>Dòng Gold - Ống dầu</b>                                                                                       |       |            |
|                                | TA-GO-S 58-14, (2000x1210x1160 mm), 140 lít                                                                      | bộ    | 6.454.545  |
|                                | TA-GO-S 58-16, (2000x1370x1160 mm), 160 lít                                                                      | bộ    | 6.909.091  |
|                                | TA-GO-S 58-18, (2000x1520x1160 mm), 180 lít                                                                      | bộ    | 7.363.636  |
|                                | TA-GO-S 58-21, (2000x1750x1160 mm), 200 lít                                                                      | bộ    | 8.045.455  |
|                                | <b>Dòng Diamond - Ống chân không</b>                                                                             |       |            |
|                                | TA-DI 58-14, (2000x1460x1160 mm), 140 lít                                                                        | bộ    | 7.909.091  |
|                                | TA-DI 58-15, (2000x1540x1160 mm), 150 lít                                                                        | bộ    | 8.181.818  |
|                                | TA-DI 58-16, (2000x1620x1160 mm), 160 lít                                                                        | bộ    | 8.454.545  |
|                                | <b>Dòng Diamond - Ống dầu</b>                                                                                    |       |            |
|                                | TA-DI-S 58-14, (2000x1460x1160 mm), 140 lít                                                                      | bộ    | 8.545.455  |
|                                | TA-DI-S 58-15, (2000x1540x1160 mm), 150 lít                                                                      | bộ    | 8.863.636  |
|                                | TA-DI-S 58-16, (2000x1620x1160 mm), 160 lít                                                                      | bộ    | 9.181.818  |
|                                | <b>Giàn máy nước nóng NLMT công nghiệp</b>                                                                       |       |            |
|                                | TA 58-48, (4000x3600x2000 mm), 500 lít                                                                           | bộ    | 18.954.545 |

|   |                                                                             |      |            |
|---|-----------------------------------------------------------------------------|------|------------|
|   | TA 58-96, (8000x3800x2000 mm), 1000 lít                                     | bộ   | 37.909.091 |
|   | TA 58-144, (12000x3800x2000 mm), 1500 lít                                   | bộ   | 56.909.091 |
|   | TA 58-192, (16000x3800x2000 mm), 2000 lít                                   | bộ   | 75.863.636 |
| * | <b>Máy nước nóng năng lượng mặt trời Hướng Dương (KT: Dài x Rộng x Cao)</b> |      |            |
|   | Hướng Dương 47-18, 140 lít, (1690x1290x1100 mm)                             | bộ   | 6.182.000  |
|   | Hướng Dương 47-21, 160 lít (1690x1500x1100 mm)                              | bộ   | 6.745.000  |
|   | Hướng Dương 58-15, 140 lít, (1850x1230x1380 mm)                             | bộ   | 6.436.000  |
|   | Hướng Dương 58-18, 180 lít, (1850x1470x1380 mm)                             | bộ   | 7.164.000  |
|   | Hướng Dương 58-21, 200 lít, (1850x1710x1380 mm)                             | bộ   | 7.718.000  |
|   | Hướng Dương 58-24, 230 lít, (1850x1950x1380 mm)                             | bộ   | 8.318.000  |
| * | <b>Bồn chứa nước INOX TÂN Á - Bồn đứng</b>                                  |      |            |
|   | Loại bồn đứng, mã hiệu TA 1000D                                             | bình | 3.045.455  |
|   | Loại bồn đứng, mã hiệu TA 1500D                                             | bình | 4.681.818  |
|   | Loại bồn đứng, mã hiệu TA 2000D                                             | bình | 6.181.818  |
|   | Loại bồn đứng, mã hiệu TA 2500D                                             | bình | 8.090.909  |
|   | Loại bồn đứng, mã hiệu TA 3000D                                             | bình | 9.363.636  |
|   | Loại bồn đứng, mã hiệu TA 4000D                                             | bình | 11.818.182 |
| * | <b>Bồn chứa nước INOX TÂN Á - Bồn ngang</b>                                 |      |            |
|   | Loại bồn ngang, mã hiệu TA 1000D                                            | bình | 3.227.273  |
|   | Loại bồn ngang, mã hiệu TA 1500D                                            | bình | 4.863.636  |
|   | Loại bồn ngang, mã hiệu TA 2000D                                            | bình | 6.363.636  |
|   | Loại bồn ngang, mã hiệu TA 3000D                                            | bình | 9.727.273  |
|   | Loại bồn ngang, mã hiệu TA 4000D                                            | bình | 12.363.636 |
| * | <b>Bồn nhựa TÂN Á - Bồn đứng</b>                                            |      |            |
|   | Loại bồn đứng, mã hiệu TA 300                                               | bình | 1.018.182  |
|   | Loại bồn đứng, mã hiệu TA 500                                               | bình | 1.500.000  |
|   | Loại bồn đứng, mã hiệu TA 1000                                              | bình | 2.454.545  |
|   | Loại bồn đứng, mã hiệu TA 1500                                              | bình | 3.727.273  |
|   | Loại bồn đứng, mã hiệu TA 2000                                              | bình | 4.818.182  |
|   | Loại bồn đứng, mã hiệu TA 4000                                              | bình | 9.545.455  |
| * | <b>Bồn nhựa TÂN Á - Bồn ngang</b>                                           |      |            |
|   | Loại bồn ngang, mã hiệu TA 300                                              | bình | 1.200.000  |
|   | Loại bồn ngang mã hiệu TA 500                                               | bình | 1.681.818  |
|   | Loại bồn ngang mã hiệu TA 1000                                              | bình | 3.000.000  |
|   | Loại bồn ngang mã hiệu TA 1500                                              | bình | 4.727.273  |
|   | Loại bồn ngang mã hiệu TA 2000                                              | bình | 6.090.909  |
|   | Loại bồn Vuông mã hiệu TA 500                                               | bình | 2.045.455  |
|   | Loại bồn Vuông mã hiệu TA 1000                                              | bình | 3.500.000  |
| * | <b>Chậu rửa ROSSI ECO</b>                                                   |      |            |
|   | RA 03, chậu 2 hố - 1 bàn (1005x470x180 mm)                                  | Cái  | 818.182    |
|   | RA 11, chậu 2 hố - không bàn (810x470x180 mm)                               | Cái  | 881.818    |
|   | RA 20, chậu 2 hố - 1 bàn, 1 hố phụ (1005x500x180 mm)                        | Cái  | 836.364    |
|   | RA 24, chậu 1 hố - 1 bàn (800x470x180 mm)                                   | Cái  | 572.572    |
|   | RA 31, chậu 1 hố - không bàn (445x360x180 mm)                               | Cái  | 354.545    |
| * | <b>Chậu rửa ROSSI 304</b>                                                   |      |            |
|   | RX 80, chậu đập liền 2 hố - không bàn (800x430x210 mm)                      | Cái  | 1.881.818  |
|   | RA 82, chậu 2 hố - không bàn (710x460x200 mm)                               | Cái  | 1.500.000  |
|   | RA 83, chậu 2 hố - 1 bàn (1005x470x200 mm)                                  | Cái  | 1.590.909  |
|   | RX 84, chậu 2 hố - không bàn (820x470x240 mm)                               | Cái  | 3.072.727  |
|   | RX 85, chậu 1 hố - không bàn (410x470x240 mm)                               | Cái  | 2.109.091  |

|                             |     |         |
|-----------------------------|-----|---------|
| * Ống nhựa STROMAN Việt Nam |     |         |
| <b>Ống thoát uPVC</b>       |     |         |
| Ống D21                     | mét | 5.909   |
| Ống D48                     | mét | 16.364  |
| Ống D75                     | mét | 29.545  |
| Ống D110                    | mét | 54.545  |
| <b>Ống uPVC - C1</b>        |     |         |
| Ống D21                     | mét | 7.727   |
| Ống D48                     | mét | 21.818  |
| Ống D75                     | mét | 39.091  |
| Ống D110                    | mét | 71.818  |
| <b>Ống uPVC - C2</b>        |     |         |
| Ống D21                     | mét | 9.545   |
| Ống D48                     | mét | 26.364  |
| Ống D75                     | mét | 50.909  |
| Ống D110                    | mét | 81.818  |
| <b>Ống PPR - PN10</b>       |     |         |
| Ống D20                     | mét | 21.273  |
| Ống D40                     | mét | 65.909  |
| Ống D75                     | mét | 213.636 |
| Ống D110                    | mét | 499.091 |
| <b>Ống PPR - PN20</b>       |     |         |
| Ống D20                     | mét | 26.273  |
| Ống D40                     | mét | 105.000 |
| Ống D75                     | mét | 356.364 |
| Ống D110                    | mét | 750.000 |
| <b>Ống PPR - PN25</b>       |     |         |
| Ống D20                     | mét | 29.091  |
| Ống D40                     | mét | 114.000 |
| Ống D75                     | mét | 404.545 |
| Ống D110                    | mét | 863.636 |
| <b>Ống HDPE - PN8</b>       |     |         |
| Ống D25                     | mét | 8.480   |
| Ống D40                     | mét | 19.091  |
| Ống D75                     | mét | 64.545  |
| Ống D110                    | mét | 136.364 |
| <b>Ống HDPE - PN10</b>      |     |         |
| Ống D25                     | mét | 10.993  |
| Ống D40                     | mét | 22.727  |
| Ống D75                     | mét | 80.000  |
| Ống D110                    | mét | 172.727 |
| <b>Ống HDPE - PN12,5</b>    |     |         |
| Ống D25                     | mét | 10.909  |
| Ống D40                     | mét | 27.273  |
| Ống D75                     | mét | 96.364  |
| Ống D110                    | mét | 204.545 |
| <b>Ống HDPE - PN6</b>       |     |         |
| Ống D25                     | mét | 7.538   |
| Ống D40                     | mét | 20.098  |
| Ống D63                     | mét | 50.091  |
| Ống D110                    | mét | 109.091 |

|                                           |     |         |
|-------------------------------------------|-----|---------|
| * Phụ kiện ống nhựa uPVC STROMAN Việt Nam |     |         |
| <b>Cút uPVC</b>                           |     |         |
| 21                                        | cái | 1.273   |
| 34                                        | cái | 4.727   |
| 75                                        | cái | 19.273  |
| 110                                       | cái | 43.636  |
| <b>Tê uPVC</b>                            |     |         |
| 21                                        | cái | 3.455   |
| 34                                        | cái | 4.364   |
| 75                                        | cái | 24.727  |
| 110                                       | cái | 58.182  |
| <b>Chếch</b>                              |     |         |
| 21                                        | cái | 1.273   |
| 34                                        | cái | 2.182   |
| 75                                        | cái | 16.364  |
| 110                                       | cái | 32.727  |
| <b>Măng sông uPVC</b>                     |     |         |
| 21                                        | cái | 1.571   |
| 34                                        | cái | 2.198   |
| 75                                        | cái | 10.678  |
| 110                                       | cái | 24.496  |
| <b>Côn thu uPVC</b>                       |     |         |
| 27x21                                     | cái | 1.105   |
| 42x27                                     | cái | 2.380   |
| 75x34                                     | cái | 8.500   |
| 110x34                                    | cái | 18.700  |
| <b>Tê thu uPVC</b>                        |     |         |
| 27x21                                     | cái | 2.380   |
| 42x27                                     | cái | 5.100   |
| 75x34                                     | cái | 18.700  |
| 110x75                                    | cái | 69.200  |
| <b>Nút bịt uPVC</b>                       |     |         |
| 48                                        | cái | 5.455   |
| 75                                        | cái | 12.000  |
| 110                                       | cái | 30.909  |
| Ren 21x1/2                                | cái | 545     |
| Ren 34x1                                  | cái | 1.818   |
| <b>Y uPVC</b>                             |     |         |
| 42                                        | cái | 7.273   |
| 75                                        | cái | 34.545  |
| 110                                       | cái | 65.455  |
| Tê cong uPVC 110                          | cái | 127.273 |
| <b>MS ren uPVC</b>                        |     |         |
| Trong, ngoài 21x1/2                       | cái | 1.400   |
| Trong, ngoài 48x1/2                       | cái | 5.400   |
| Cút ren uPVC 21x1/2                       | cái | 2.400   |
| Bạc chuyển bậc uPVC - 75x42               | cái | 8.364   |
| Bạc chuyển bậc uPVC - 110x48              | cái | 29.091  |
| * Phụ kiện ống nhựa PP-R STROMAN Việt Nam |     |         |
| <b>Cút PP-R 25</b>                        |     |         |
| 63                                        | cái | 7.000   |
|                                           | cái | 107.455 |

|                                                  |  |     |           |
|--------------------------------------------------|--|-----|-----------|
| 110                                              |  | cái | 440.909   |
| <b>Tê PP-R 25</b>                                |  | cái | 9.545     |
| 63                                               |  | cái | 120.909   |
| 110                                              |  | cái | 436.364   |
| <b>Chếch PP-R 25</b>                             |  | cái | 7.000     |
| 63                                               |  | cái | 91.818    |
| 110                                              |  | cái | 292.818   |
| <b>Côn thu PP-R 25x20</b>                        |  | cái | 4.364     |
| 63x25                                            |  | cái | 33.273    |
| 110x50                                           |  | cái | 166.909   |
| <b>Măng sông PP-R 25</b>                         |  | cái | 4.727     |
| 63                                               |  | cái | 41.818    |
| 110                                              |  | cái | 192.364   |
| <b>Nút bịt PP-R 25</b>                           |  | cái | 4.545     |
| 40                                               |  | cái | 8.909     |
| 63                                               |  | cái | 81.818    |
| <b>Zắc co PP-R 25</b>                            |  | cái | 50.909    |
| 50                                               |  | cái | 131.909   |
| Zắc co ren trong PP-R 20x1/2                     |  | cái | 82.273    |
| Zắc co ren ngoài PP-R 20x1/2                     |  | cái | 95.455    |
| <b>Tê thu PP-R 25x20</b>                         |  | cái | 9.545     |
| 63x25                                            |  | cái | 114.273   |
| 110x63                                           |  | cái | 418.182   |
| <b>Cút ren trong PP-R 25x1/2</b>                 |  | cái | 43.636    |
| Cút ren ngoài PP-R 25x1/2                        |  | cái | 61.182    |
| <b>Măng sông ren trong PP-R 25x1/2</b>           |  | cái | 42.273    |
| Măng sông ren ngoài PP-R 25x1/2                  |  | cái | 50.455    |
| <b>Tê ren trong PP-R 25x1/2</b>                  |  | cái | 41.455    |
| Tê ren ngoài PP-R 25x1/2                         |  | cái | 51.818    |
| Ống tránh PP-R D25                               |  | cái | 25.455    |
| Van chặn PP-R D25                                |  | cái | 183.636   |
| <b>* Phụ kiện ống nhựa HDPE STROMAN Việt Nam</b> |  |     |           |
| Măng sông HDPE Dn 25                             |  |     | 29.091    |
| 63                                               |  |     | 95.455    |
| 90                                               |  |     | 272.727   |
| Cút 90 HDPE DN 25                                |  |     | 27.273    |
| 63                                               |  |     | 127.273   |
| 90                                               |  |     | 309.091   |
| Cút hàn HDPE DN 110                              |  |     | 245.455   |
| 160                                              |  |     | 554.545   |
| 200                                              |  |     | 918.182   |
| Tê HDPE DV 25                                    |  |     | 36.364    |
| 63                                               |  |     | 150.000   |
| 90                                               |  |     | 454.545   |
| Tê hàn HDPE DV 110                               |  |     | 372.727   |
| 160                                              |  |     | 827.273   |
| 200                                              |  |     | 1.345.455 |
| Tê thu HDPE DN 25-20                             |  |     | 43.636    |
| 40-25                                            |  |     | 77.273    |
| 75-50                                            |  |     | 240.909   |
| Đai khởi thủy HDPE DN 25x1/2                     |  |     | 19.091    |



|             |                                                              |     |           |
|-------------|--------------------------------------------------------------|-----|-----------|
|             | 40x1/2                                                       |     | 36.364    |
|             | 63x1-1/2                                                     |     | 63.636    |
|             | 110x1-1/2                                                    |     | 140.909   |
| <b>12.2</b> | <b>Thiết bị vệ sinh VIGLACERA</b>                            |     |           |
| *           | <b>Loại bột tay gạt:</b>                                     |     |           |
|             | Bột VI77 (PK tay gạt)                                        | bộ  | 1.180.000 |
|             | Bột VI44 (PK tay gạt)                                        | bộ  | 1.148.182 |
| *           | <b>Loại bột nút nhấn</b>                                     |     |           |
|             | Bột VI 28 (PK 1 nhấn siêu nhẹ, nắp nhựa)                     | bộ  | 1.328.182 |
|             | Bột VI66 (PK 2 nút nhấn, nắp nhựa)                           | bộ  | 1.486.364 |
|             | Bột VI88 (PK 2 nút nhấn, nắp rơi êm VI66)                    | bộ  | 1.699.091 |
| *           | <b>Chậu rửa:</b>                                             |     |           |
|             | Chậu VTL2, VTL3N, VI1T                                       | cái | 617.273   |
|             | Chậu VTL4                                                    | cái | 980.909   |
| *           | <b>Tiểu nam, tiểu nữ</b>                                     |     |           |
|             | Tiểu nam TT1, TT3, không phụ kiện                            | cái | 319.091   |
|             | Tiểu nam TT5, không phụ kiện                                 | cái | 870.000   |
|             | Tiểu nữ VB3, VB5                                             | cái | 712.727   |
| *           | <b>Phụ kiện</b>                                              |     |           |
|             | Phụ kiện phòng tắm Inox IPK01 6 chi tiết                     | bộ  | 400.000   |
|             | Phụ kiện phòng tắm sứ SPK01 5 chi tiết                       | bộ  | 477.273   |
|             | Phụ kiện phòng tắm đồng mạ crôm VG PK02 5 chi tiết           | bộ  | 772.727   |
| <b>12.3</b> | <b>Ống thép mạ kẽm - VINAPINE</b>                            |     |           |
|             | D15                                                          | m   | 23.182    |
|             | D20                                                          | m   | 29.091    |
|             | D26                                                          | m   | 38.182    |
|             | D33                                                          | m   | 45.455    |
|             | D40                                                          | m   | 60.000    |
|             | D50                                                          | m   | 78.182    |
|             | D65                                                          | m   | 115.455   |
|             | D80                                                          | m   | 136.364   |
|             | D100                                                         | m   | 181.818   |
| <b>12.4</b> | <b>Ống nhựa TIỀN PHONG</b>                                   |     |           |
| *           | <b>Ống nhựa u.PVC nối ghép bằng gioăng cao su loại PN 8</b>  |     |           |
|             | D63 dày 2.5mm                                                | m   | 31.727    |
|             | D75 dày 2.9mm                                                | m   | 44.273    |
|             | D90 dày 3.5mm                                                | m   | 63.636    |
|             | D110 dày 4.2mm                                               | m   | 99.455    |
|             | D125 dày 4.8mm                                               | m   | 116.000   |
|             | D140 dày 5.4mm                                               | m   | 152.000   |
|             | D160 dày 6.2mm                                               | m   | 190.364   |
|             | D180 dày 6.9mm                                               | m   | 237.636   |
|             | D200 dày 7.7mm                                               | m   | 294.818   |
| *           | <b>Ống nhựa u.PVC nối ghép bằng gioăng cao su loại PN 10</b> |     |           |
|             | D63 dày 3.0mm                                                | m   | 39.636    |
|             | D75 dày 3.6mm                                                | m   | 54.727    |
|             | D90 dày 4.3mm                                                | m   | 78.909    |
|             | D110 dày 5.3mm                                               | m   | 119.091   |
|             | D125 dày 6.0mm                                               | m   | 146.091   |
|             | D140 dày 6.7mm                                               | m   | 186.182   |
|             | D160 dày 7.7mm                                               | m   | 241.636   |

|   |                                               |     |         |
|---|-----------------------------------------------|-----|---------|
|   | D180 dày 8.6mm                                | m   | 304.091 |
|   | D200 dày 9.6mm                                | m   | 377.636 |
| * | <b>Ống nhựa u.PVC dán keo loại thoát nước</b> |     |         |
|   | D21                                           | m   | 5.000   |
|   | D27                                           | m   | 6.182   |
|   | D34                                           | m   | 8.091   |
|   | D42                                           | m   | 12.000  |
|   | D48                                           | m   | 14.091  |
|   | D60                                           | m   | 18.273  |
|   | D75                                           | m   | 25.636  |
|   | D90                                           | m   | 31.364  |
|   | D110                                          | m   | 47.364  |
| * | <b>Phụ kiện</b>                               |     |         |
|   | <b>Zoăng cao su</b>                           |     |         |
|   | D63                                           | cái | 5.727   |
|   | D75                                           | cái | 8.545   |
|   | D90                                           | cái | 10.909  |
|   | D110                                          | cái | 13.909  |
|   | D125                                          | cái | 15.545  |
|   | D140                                          | cái | 18.091  |
|   | D160                                          | cái | 22.364  |
|   | D180                                          | cái | 26.818  |
|   | D200                                          | cái | 29.545  |
|   | <b>Keo dán PVC</b>                            | kg  | 110.273 |
| * | <b>Ống nhựa HDPE loại PE80, áp suất 12.5</b>  |     |         |
|   | D20 dày 1.9mm                                 | m   | 7.545   |
|   | D25 dày 2.3mm                                 | m   | 11.455  |
|   | D32 dày 3.0mm                                 | m   | 18.909  |
|   | D40 dày 3.7mm                                 | m   | 29.182  |
|   | D50 dày 4.6mm                                 | m   | 45.182  |
|   | D63 dày 5.8mm                                 | m   | 71.818  |
|   | D75 dày 6.8mm                                 | m   | 100.455 |
|   | D90 dày 8.2mm                                 | m   | 144.545 |
|   | D110 dày 10.0mm                               | m   | 216.273 |
| * | <b>Ống nhựa PPR, áp suất 16.0</b>             |     |         |
|   | D20 dày 2.8mm                                 | m   | 21.000  |
|   | D25 dày 3.5mm                                 | m   | 40.000  |
|   | D32 dày 4.4mm                                 | m   | 50.727  |
|   | D40 dày 5.5mm                                 | m   | 70.636  |
|   | D50 dày 6.9mm                                 | m   | 105.000 |
|   | D63 dày 8.6mm                                 | m   | 166.000 |
|   | D75 dày 10.3mm                                | m   | 241.182 |
|   | D90 dày 12.3mm                                | m   | 344.273 |
|   | D110 dày 15.1mm                               | m   | 515.818 |
| * | <b>Phụ tùng PPR</b>                           |     |         |
|   | <b>Đầu nối thẳng</b>                          |     |         |
|   | D20                                           | cái | 2.545   |
|   | D25                                           | cái | 4.273   |
|   | D32                                           | cái | 6.545   |
|   | D40                                           | cái | 10.545  |
|   | D50                                           | cái | 18.636  |

|                            |                                                                                     |         |
|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| D63                        | cái                                                                                 | 40.000  |
| D75                        | cái                                                                                 | 63.818  |
| D90                        | cái                                                                                 | 108.000 |
| D110                       | cái                                                                                 | 175.000 |
| Zắc co nhựa                |                                                                                     |         |
| D20                        | cái                                                                                 | 31.545  |
| D25                        | cái                                                                                 | 46.000  |
| D32                        | cái                                                                                 | 67.818  |
| D40                        | cái                                                                                 | 76.545  |
| D50                        | cái                                                                                 | 114.545 |
| D63                        | cái                                                                                 | 151.273 |
| Ba chạc 90 độ              |                                                                                     |         |
| D20                        | cái                                                                                 | 5.545   |
| D25                        | cái                                                                                 | 8.727   |
| D32                        | cái                                                                                 | 14.364  |
| D40                        | cái                                                                                 | 22.000  |
| D50                        | cái                                                                                 | 44.000  |
| D63                        | cái                                                                                 | 110.000 |
| D75                        | cái                                                                                 | 137.818 |
| D90                        | cái                                                                                 | 217.545 |
| D110                       | cái                                                                                 | 385.000 |
| Đầu bịt PPR                |                                                                                     |         |
| D20                        | cái                                                                                 | 2.364   |
| D25                        | cái                                                                                 | 4.000   |
| D32                        | cái                                                                                 | 5.273   |
| D40                        | cái                                                                                 | 8.091   |
| D50                        | cái                                                                                 | 15.000  |
| Bích PPR                   |                                                                                     |         |
| D63                        | cái                                                                                 | 184.091 |
| D110                       | cái                                                                                 | 427.727 |
| 12.5                       | <b>Ông Nhựa BÌNH MINH (Giá bán đến chân công trình trong địa bàn tỉnh Lạng Sơn)</b> |         |
| *                          | <b>Ông uPVC</b>                                                                     |         |
| DN 21 x 1,0 - PN 6 - Thoát | mét                                                                                 | 5.100   |
| DN 21 x 1,6 - PN 16 - C2   | mét                                                                                 | 8.200   |
| DN 27 x 1,0 PN 6 - Thoát   | mét                                                                                 | 6.300   |
| DN 27 x 1,6 PN 12,5 - C1   | mét                                                                                 | 9.500   |
| DN 27 x 2,0 PN 16 - C2     | mét                                                                                 | 10.400  |
| DN 34 x 1,0 - PN 6 - Thoát | mét                                                                                 | 8.200   |
| DN 34 x 1,7 - PN 10 - C1   | mét                                                                                 | 12.000  |
| DN 34 x 2,0 - PN 12,5 - C2 | mét                                                                                 | 14.300  |
| DN 42 x 1,2 - PN 5 - Thoát | mét                                                                                 | 12.200  |
| DN 42 x 1,7 - PN 8 - C1    | mét                                                                                 | 16.400  |
| DN 42 x 2,0 - PN 10 - C2   | mét                                                                                 | 18.300  |
| DN 48 x 1,4 - PN 5 - Thoát | mét                                                                                 | 14.300  |
| DN 48 x 1,9 - PN8 - C1     | mét                                                                                 | 19.500  |
| DN 48 x 2,3 - PN10 - C2    | mét                                                                                 | 22.100  |
| DN 60 x 1,4 - PN5 - Thoát  | mét                                                                                 | 18.600  |
| DN 60 x 1,9 - PN6 - C1     | mét                                                                                 | 27.700  |
| DN 60 x 2,3 - PN8 - C2     | mét                                                                                 | 31.600  |
| DN 75 x 1,5 - PN 4 - Thoát | mét                                                                                 | 24.200  |
| DN 75 x 1,9 - PN5 - C0     | mét                                                                                 | 29.700  |

|                            |     |         |
|----------------------------|-----|---------|
| DN 75 x 2,3 - PN 6 - C1    | mét | 34.500  |
| DN 75 x 2,9 - PN 8 - C2    | mét | 44.300  |
| DN 75 x 3,6 - PN 10 - C3   | mét | 54.100  |
| DN 90 x 1,5 - PN 3 - Thoát | mét | 30.610  |
| DN 90 x 1,8 - PN 4 - C0    | mét | 34.400  |
| DN 90 x 2,2 - PN 5 - C1    | mét | 42.100  |
| DN 90 x 2,7 - PN 6 - C2    | mét | 50.200  |
| DN 90 x 3,5 - PN 8 - C3    | mét | 63.900  |
| DN 110 x 1,8 - PN4 - Thoát | mét | 41.800  |
| DN 110 x 2,2 - PN5 - C0    | mét | 51.000  |
| DN 110 x 2,7 - PN 6 - C1   | mét | 59.600  |
| DN 110 x 3,4 - PN 8 - C2   | mét | 76.400  |
| DN 110 x 4,2 - PN 10 - C3  | mét | 93.200  |
| DN 200 x 4,7 - PN 6 - C1   | mét | 189.600 |
| DN 200 x 6,2 - PN 8 - C2   | mét | 248.100 |
| DN 200 x 7,7 - PN 10 - C3  | mét | 303.300 |
| <b>* Ống HDPE</b>          |     |         |
| DN20 x 2,0 PN 16,0         | mét | 7.800   |
| DN20 x 2,3 PN 20,0         | mét | 9.000   |
| DN25 x 2,0 PN 12,5         | mét | 10.000  |
| DN25 x 2,3 PN 16,0         | mét | 11.500  |
| DN25 x 3,0 PN 20,0         | mét | 14.200  |
| DN32 x 2,0 PN 10           | mét | 13.100  |
| DN32 x 2,4 PN 12,5         | mét | 15.500  |
| DN32 x 3,0 PN 15,0         | mét | 18.700  |
| DN32 x 3,6 PN 20,0         | mét | 22.000  |
| DN40 x 2,0 PN 8            | mét | 16.500  |
| DN40 x 2,4 PN 10,0         | mét | 19.700  |
| DN40 x 3,0 PN 12,5         | mét | 23.900  |
| DN40 x 3,7 PN 16,0         | mét | 28.900  |
| DN40 x 4,5 PN 20,0         | mét | 34.400  |
| DN50 x 2,4 PN 8            | mét | 25.100  |
| DN50 x 3,0 PN 10           | mét | 30.400  |
| DN50 x 3,7 PN 12,5         | mét | 37.000  |
| DN50 x 4,6 PN 16,0         | mét | 44.900  |
| DN50 x 5,6 PN 20           | mét | 53.200  |
| DN63 x 3,0 PN 8            | mét | 39.400  |
| DN63 x 3,8 PN 10           | mét | 48.500  |
| DN63 x 4,7 PN 12,5         | mét | 58.900  |
| DN63 x 5,8 PN 16           | mét | 71.000  |
| DN63 x 7,1 PN 20,0         | mét | 85.000  |
| DN75 x 3,6 PN 8            | mét | 55.600  |
| DN75 x 4,5 PN 10           | mét | 68.400  |
| DN75 x 5,6 PN 12,5         | mét | 83.400  |
| DN75 x 6,8 PN 16           | mét | 99.100  |
| DN75 x 8,4 PN 20           | mét | 119.500 |
| DN90 x 4,3 PN 8            | mét | 79.800  |
| DN90 x 5,4 PN 10           | mét | 98.400  |
| DN90 x 6,7 PN 12,5         | mét | 119.500 |
| DN90 x 8,2 PN 16           | mét | 143.600 |
| DN110 x 4,2 PN 6           | mét | 96.400  |

|      |                                                                              |     |           |
|------|------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------|
|      | DN110 x 5,3 PN 8                                                             | mét | 119.700   |
|      | DN110 x 6,6 PN 10                                                            | mét | 146.400   |
|      | DN110 x 8,1 PN 12,5                                                          | mét | 177.100   |
|      | DN200 x 7,7 PN 6                                                             | mét | 317.500   |
|      | DN200 x 9,6 PN 8                                                             | mét | 391.300   |
|      | DN200 x 11,9 PN 10                                                           | mét | 477.600   |
| *    | <b>Ống PP-R</b>                                                              |     |           |
|      | DN 20x1.9 PN 10 - Lạnh                                                       | mét | 18.100    |
|      | DN 20x3.4 PN 20 - Nóng                                                       | mét | 29.000    |
|      | DN 25x2.3 PN 10 - Lạnh                                                       | mét | 27.500    |
|      | DN 25x4.2 PN 20 - Nóng                                                       | mét | 44.600    |
|      | DN 32x2.9 PN 10 - Lạnh                                                       | mét | 43.600    |
|      | DN 32x5.4 PN 20 - Nóng                                                       | mét | 72.800    |
|      | DN 40x3.7 PN 10 - Lạnh                                                       | mét | 69.100    |
|      | DN 40x6.7 PN 20 - Nóng                                                       | mét | 112.500   |
|      | DN 50x4.6 PN 10 - Lạnh                                                       | mét | 106.800   |
|      | DN 50x8.3 PN 20 - Nóng                                                       | mét | 174.300   |
|      | DN 63x5.8 PN 10 - Lạnh                                                       | mét | 168.700   |
|      | DN 63x10.5 PN 20 - Nóng                                                      | mét | 276.800   |
|      | DN 75x6.8 PN 10 - Lạnh                                                       | mét | 285.000   |
|      | DN 75x12.5 PN 20 - Nóng                                                      | mét | 572.000   |
|      | DN 90x8.2 PN 10 - Lạnh                                                       | mét | 600.000   |
|      | DN 90x15.0 PN 20 - Nóng                                                      | mét | 850.000   |
|      | DN 110x10.0 PN 10 - Lạnh                                                     | mét | 897.000   |
|      | DN 110x18.3 PN 20 - Nóng                                                     | mét | 1.424.000 |
| 12.6 | <b>Ống nhựa SP (Giá bán đến chân công trình trong địa bàn tỉnh Lạng Sơn)</b> |     |           |
| *    | <b>Hệ thống Ống thoát nước</b>                                               |     |           |
|      | Ống uPVC D42x2.1mm C2                                                        | mét | 19.500    |
|      | Ống uPVC D110x3.2mm C2                                                       | mét | 76.000    |
|      | Cút chữ T uPVC D42                                                           | cái | 5.200     |
|      | Cút chữ T uPVC D110                                                          | cái | 45.500    |
|      | Cút góc uPVC D42                                                             | cái | 3.600     |
|      | Cút góc uPVC D110                                                            | cái | 33.600    |
| *    | <b>Hệ thống ống cấp nước</b>                                                 |     |           |
|      | Ống nước lạnh PPR - PN10 D20x2.3mm                                           | mét | 19.000    |
|      | Ống nước lạnh PPR - PN10 D63x5.8mm                                           | mét | 136.000   |
|      | Ống nước lạnh PPR - PN16 D20x2.8mm                                           | mét | 20.800    |
|      | Ống nước lạnh PPR - PN16 D25x3.5mm                                           | mét | 40.500    |
|      | Ống nước nóng PPR - PN20 D20x3.4mm                                           | mét | 22.200    |
|      | Khớp nối PPR ren trong D20x1/2                                               | cái | 30.500    |
|      | Cút góc PPR ren trong PPR D20x1/2                                            | cái | 34.200    |
|      | Cút tê PPR ren trong D20x1x2                                                 | cái | 35.500    |
|      | Van tay vặn PPR D20                                                          | cái | 122.000   |
|      | Van tay vặn PPR D63                                                          | cái | 525.000   |